

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIX
VIX SECURITIES JOINT
STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 239/2025/VIX-CBTT

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2025
Hanoi, April 04th, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL
OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE STOCK EXCHANGE**

Kính gửi/To:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Vietnam Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
Ho Chi Minh Stock Exchange

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
Company Name: VIX SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
Mã chứng khoán/Ticker: VIX

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 22, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

Address: Floor 22, No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City.

Điện thoại: (024) 4456 8888, số máy lẻ: 5103; **Fax:** (024) 3978 5379
Telephone: (024) 4456 8888, Ext: 5103; **Fax:** (024) 3978 5379

Người thực hiện công bố thông tin: Dư Văn Toàn
Person authorized to disclose information: Du Van Toan
Email: info@vixs.vn

Loại thông tin công bố/Type of information disclosure:

☐ 24 giờ/ ☐ 72 giờ/ ☐ 07 ngày ☐ bất thường/ ☐ theo yêu cầu/ ☒ định kỳ /
24 hours 72 hours / 07 days Irregular upon request periodic

Nội dung thông tin công bố/Information content disclosed:

Công ty cổ phần chứng khoán VIX (“VIX”), xin công bố thông tin định kỳ về: **Báo cáo thường niên năm 2024.**

VIX Securities Joint Stock Company (“VIX”) periodically discloses the following information:
Annual report 2024.



Thông tin chi tiết đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VIX vào ngày 04/04/2025 theo đường dẫn sau/*Detailed information has been published on VIX's website on April 04th, 2025, at the following link:*

<https://vixs.vn/bao-cao>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the disclosed information.

Nơi nhận/Recipients:

- *Như trên/As above;*
- *Lưu/Filed: VT/VIX.*

NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
*PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION*



DƯ VĂN TOÀN





CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Tầng 22, số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai
Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Tel: 024.44568888 – Website: <https://vixs.vn>

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2024

Số: 227/2025/VIX-BC

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG	3
PHẦN II: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	11
PHẦN III: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	18
PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	22
PHẦN V: QUẢN TRỊ CÔNG TY	26
PHẦN VI: BÁO CÁO TÀI CHÍNH	31
PHỤ LỤC 01: BẢNG LIỆT KÊ CHI TIẾT CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	32
PHỤ LỤC 02: BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2024	35

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Giấy phép thành lập và hoạt động số: 70/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 10/12/2007

Vốn điều lệ tại 31/12/2024: 14.585.131.730.000 đồng

Địa chỉ: Tầng 22, Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Số điện thoại: (024) 4456 8888

Số Fax: (024) 3978 5380

Website: <http://www.vixs.vn>

Mã cổ phiếu: VIX

Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (Công ty/VIX) tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom, được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10/12/2007 với vốn điều lệ ban đầu là 300.000.000.000 đồng. Cùng ngày, Công ty cũng được UBCKNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 01/UBCK-GCN. Từ đó đến nay, VIX đã trải qua nhiều sự kiện quan trọng, cụ thể:

- Ngày 24/12/2009: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội có quyết định số 1036/QĐ – SGDHN chấp thuận cho cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu VIX. Ngày 29/12/2009 là ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu VIX.
- Ngày 01/12/2010: Công ty được cấp Giấy phép điều chỉnh số 374/UBCK-GP chuyển trụ sở chính từ Hà Nội vào Thành phố Hồ Chí Minh và đặt tại Tầng L2, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn và 47 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.
- Ngày 06/05/2011: Công ty được cấp Giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành. Cũng trong năm 2011, Công ty đã chuyển trụ sở chính từ Thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội theo Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK đặt tại Tầng 5+6, Số 37 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
- Ngày 21/05/2014: Công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Chứng khoán IB theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK và chuyển trụ sở chính về Tòa nhà Gelex, Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
- Ngày 20/10/2020: Công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Chứng khoán VIX theo giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC-UBCK. Cùng với bộ nhận diện thương hiệu mới, sự thay đổi này đánh dấu một bước phát triển mới trong hoạt động của Công ty.
- Ngày 08/01/2021: Công ty chính thức chuyển niêm yết từ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) sang Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).
- Ngày 20/11/2023: Công ty được Sở GDCK Việt Nam chấp thuận làm thành viên giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ.

3 TY
HÀN
KHO
X
3-T

- Ngày 08/10/2024: Công ty được UBCKNN chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 14.585 tỷ đồng theo Giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC-UBCK.

VIX hiện là thành viên giao dịch của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (VNX).

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

➤ *Ngành nghề kinh doanh:*

VIX là một trong những công ty chứng khoán được cấp phép để thực hiện tất cả các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán cũng như cung cấp các dịch vụ liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

➤ *Địa bàn kinh doanh:*

Năm 2024, VIX chỉ có Trụ sở chính tại: Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

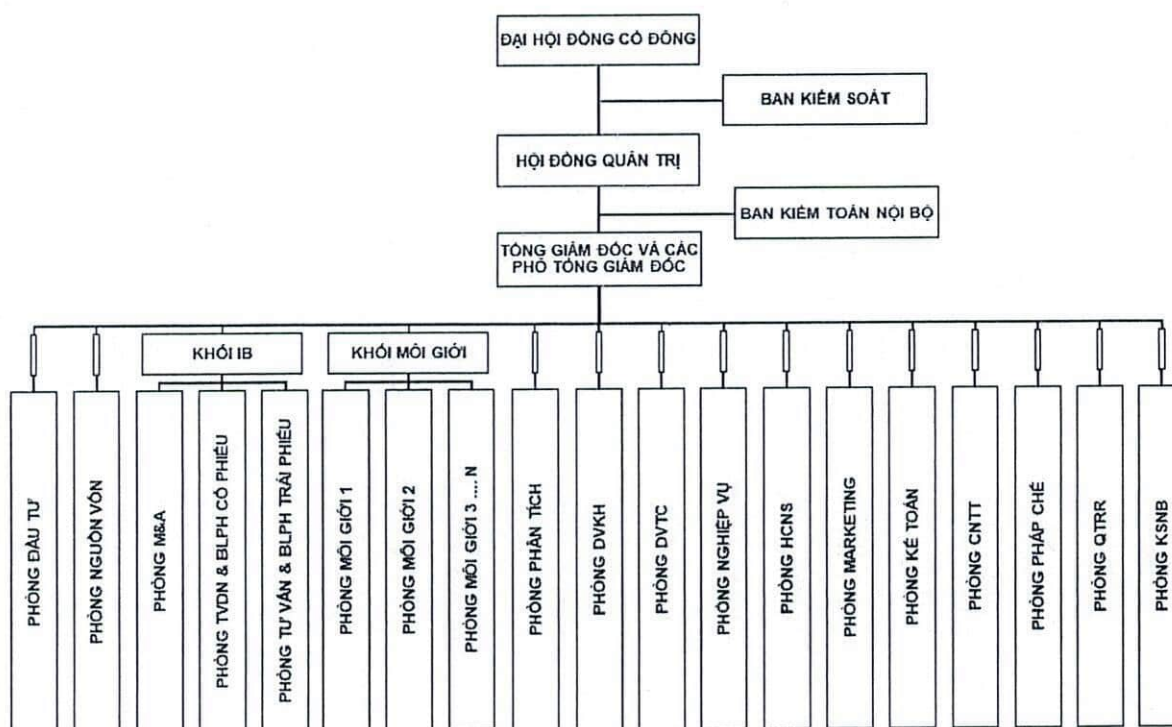
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

➤ *Mô hình quản trị*

VIX tổ chức quản lý và hoạt động tuân thủ theo quy định tại Điều 137- Luật Doanh nghiệp, mô hình cụ thể bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc. Trong đó, Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật.

➤ *Cơ cấu bộ máy quản lý*

Cho đến ngày 31/12/2024, Công ty áp dụng mô hình tổ chức như sau:



Chức năng và nhiệm vụ của Đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty được quy định tại Điều lệ Công ty.

➤ **Các công ty con, công ty liên kết:** Không có

4. Định hướng phát triển

Công ty hoạt động trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, phù hợp với định hướng phát triển Thị trường Chứng khoán do Chính phủ, Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan quản lý ban hành. Đồng thời, đẩy mạnh hoạt động kinh doanh của Công ty nhằm mang lại lợi ích tối đa cho các cổ đông và người lao động trong Công ty. Phấn đấu xây dựng Công ty trở thành một trong những công ty chứng khoán với dịch vụ tốt nhất và có tính cạnh tranh cao trên thị trường; xây dựng môi trường làm việc đoàn kết và văn hoá kinh doanh lành mạnh.

➤ **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty**

Phấn đấu xây dựng VIX trở thành một công ty chứng khoán mạnh và chuyên nghiệp, trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường về quy mô vốn, cung cấp các sản phẩm đầu tư – tài chính đa dạng cho khách hàng và nâng cao hiệu quả hoạt động nhằm mang lại giá trị đích thực cho cổ đông.

➤ **Chiến lược phát triển trung và dài hạn**

Để đạt được những mục tiêu đặt ra, VIX sẽ tập trung vào các giải pháp sau:

- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực: Tiếp tục tuyển dụng và đào tạo đội ngũ nhân sự chất lượng cao, tạo nhiều cơ hội phát triển cho nguồn nhân lực trẻ, nhiệt huyết, gắn bó với Công ty và đặc biệt luôn đề cao đạo đức nghề nghiệp của mỗi nhân sự trong quá trình làm việc.
- Đẩy mạnh đầu tư cho công nghệ nhằm đảm bảo an toàn và bảo mật hệ thống đồng thời tối ưu hiệu quả hoạt động; VIX đã, đang và sẽ tiếp tục chú trọng đầu tư, áp dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo vào lĩnh vực đầu tư tài chính; hoàn thiện, nâng cấp các nền tảng giao dịch chứng khoán nhằm cung cấp giải pháp hoàn thiện nhất tới khách hàng.

- Tiếp tục phát triển đồng đều các mảng hoạt động truyền thống, trong đó lấy hoạt động Môi giới, Tự doanh và Bảo lãnh phát hành làm nền tảng cốt lõi để phát triển:
 - ✓ Đẩy mạnh phát triển hoạt động môi giới cả về quy mô và chất lượng; tiếp tục phát triển đội ngũ nhân sự môi giới chất lượng cao, đồng thời phối kết hợp với việc phát triển hệ thống công nghệ bao gồm sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ trong việc tư vấn đầu tư nhằm mang lại giá trị thực tới khách hàng; chú trọng phát triển các sản phẩm dịch vụ phù hợp nhằm tạo lợi thế cạnh tranh trên thị trường.
 - ✓ Tiếp tục duy trì danh mục đầu tư dài hạn vào các doanh nghiệp hoạt động tốt, có tiềm năng phát triển; danh mục ngắn hạn dựa trên cơ sở phân tích, đánh giá thị trường chung và nâng cao quản trị rủi ro.
 - ✓ Đẩy mạnh phát triển năng lực bảo lãnh phát hành chứng khoán trên nền tảng quy mô vốn hiện tại thông qua các thương vụ có giá trị lớn và an toàn.
- Tăng cường hội nhập quốc tế, hợp tác với các đối tác nước ngoài nhằm mở rộng hoạt động, đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho nhà đầu tư trong và ngoài nước, đón đầu cơ hội nâng hạng thị trường chứng khoán.
- Tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản trị doanh nghiệp, nâng cao trách nhiệm quản trị rủi ro trong từng hoạt động nghiệp vụ của Công ty.

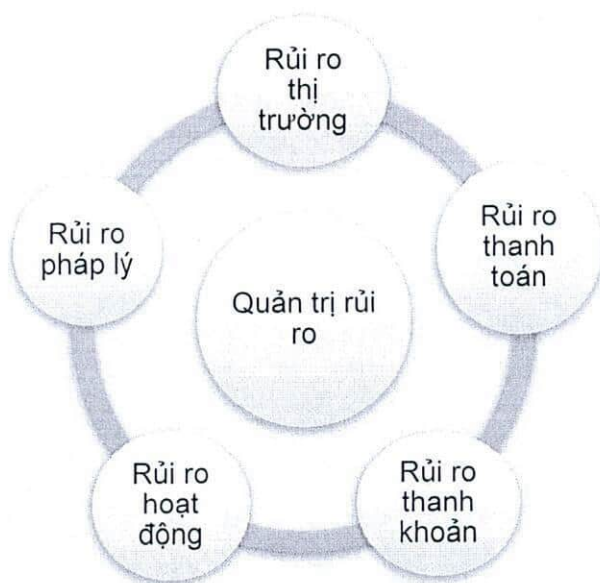
➤ **Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.**

Công ty luôn định hướng xây dựng một môi trường làm việc văn minh, chuyên nghiệp, lành mạnh, công bằng,... và luôn nỗ lực để nâng cao chất lượng sống cho người lao động. Tiếp tục xây dựng hệ thống quản trị minh bạch, đáp ứng đầy đủ các quy định, tiêu chuẩn về quản trị doanh nghiệp.

VIX hoạt động trong lĩnh vực tài chính – chứng khoán không trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất nên tác động không lớn vào môi trường. Tuy nhiên, VIX vẫn luôn truyền thông điệp về bảo vệ môi trường, tiết kiệm nguồn năng lượng điện – nước tới toàn bộ CBCNV của mình. Đồng thời, tham gia nhiều công tác thiện nguyện và các dự án vì cộng đồng.

5. Các rủi ro

Năm 2024, tiếp tục là một năm nhiều khó khăn và bất ổn trên thế giới cũng như những biến động, thách thức to lớn trong nước. Trong bối cảnh đó, VIX đã tập trung vận hành, cải thiện và nâng cao công tác quản trị rủi ro trên phạm vi toàn Công ty nhằm phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh và hạn chế tối đa rủi ro có thể phát sinh.



Các nhóm rủi ro chính mà VIX luôn chú trọng phòng ngừa (hình bên)

Thông qua việc thường xuyên đánh giá, cập nhật các vấn đề kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng lớn cũng như rà soát toàn bộ hoạt động trong nội tại doanh nghiệp, VIX đã tập trung kiểm soát các loại rủi ro đặc biệt là rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và rủi ro pháp lý.

Hệ thống quản trị rủi ro của VIX được xây dựng thông suốt từ trên xuống dưới bao gồm Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc, các phòng ban, bộ phận cho tới từng nhân viên, từng thành viên trong hệ thống luôn tự nâng cao tính trách nhiệm trong công việc, cảnh giác với các rủi ro có thể xảy ra để đưa doanh nghiệp vận hành và phát triển an toàn.

Công ty không ngừng hoàn thiện mô hình quản trị rủi ro của mình như thường xuyên cập nhật, cải tiến các quy trình nghiệp vụ và quản trị để tăng khả năng nhận định các dấu hiệu rủi ro có thể phát sinh và kiểm soát các rủi ro, đồng thời tăng cường công tác phổ biến nhận thức về quản trị rủi ro tới từng thành viên trong Công ty.

Quy trình quản lý và xử lý rủi ro chung của VIX gồm 5 bước chính sau:

Bước 1: Nhận diện rủi ro (nguyên nhân, hậu quả, các yếu tố cần tăng cường kiểm soát, ...)

Bước 2: Đo lường rủi ro (áp dụng kết hợp nhiều phương pháp như định tính, định lượng, ...)

Bước 3: Theo dõi rủi ro thường xuyên, định kỳ,... và so sánh với các chỉ báo hoặc hạn mức đã được xác định

Bước 4: Báo cáo rủi ro (khi chạm hoặc vượt các hạn mức rủi ro đề ra)

Bước 5: Xử lý rủi ro (xác định phương án xử lý và kiểm soát sau xử lý rủi ro)

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là loại rủi ro làm giảm giá trị các khoản đầu tư, giá trị tài sản đảm bảo cho các khoản vay của khách hàng, ... Tại VIX, rủi ro thị trường tập trung chủ yếu ở rủi ro về giá cổ phiếu, giá trái phiếu liên quan tới hoạt động cho vay ký quỹ và đầu tư tự doanh.

Để quản trị rủi ro thị trường, đối với từng nghiệp vụ chịu ảnh hưởng, VIX xây dựng và thực hiện các bộ tiêu chí đánh giá và các biện pháp đối ứng riêng.

Đối với hoạt động đầu tư tự doanh:	Lựa chọn danh mục đầu tư dựa trên cơ sở đánh giá, phân tích các yếu tố cơ bản cũng như tính thị trường của cổ phiếu.
	Đa dạng hóa danh mục đầu tư về cả loại chứng khoán và ngành nghề kinh doanh của các doanh nghiệp được đầu tư
	Căn cứ theo từng thời điểm thị trường để quyết định chính sách đầu tư dài hạn hay ngắn hạn
	Theo dõi, giám sát hàng ngày sự biến động của từng nhóm chứng khoán đầu tư để đưa ra các quyết định kịp thời.
Đối với hoạt động cho vay ký quỹ:	Lựa chọn danh mục ký quỹ theo đúng các tiêu chí đã đề ra. Thường xuyên rà soát danh mục cho vay ký quỹ để loại bỏ những cổ phiếu không đạt theo các tiêu chuẩn quy định của luật và của Công ty.
	Quản lý toàn bộ các khoản cho vay ký quỹ tại Công ty, thường xuyên rà soát tỷ lệ nợ danh mục tài sản của Khách hàng, mức độ tập trung dư nợ theo nhóm khách hàng, thông báo kịp thời đến khách hàng đối với các trường hợp cần phải xử lý để thu hồi nợ.
	Thường xuyên đánh giá hiệu quả của nguồn vốn trong hoạt động giao dịch ký quỹ sao cho hiệu quả tối đa.
	Xử lý bán chứng khoán trên tài khoản khách hàng để thu hồi nợ khi tài khoản khách hàng vi phạm theo quy định.

b. Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là các rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty, liên quan đến việc không tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định/quy trình của Công ty do việc không cập nhật hoặc cố tình/vô tình không tuân thủ đúng quy trình/quy chế của cán bộ nhân viên. Rủi ro hoạt động bao gồm những rủi ro bên trong và bên ngoài có thể kể đến như là rủi ro hệ thống và bảo mật thông tin, rủi ro thương hiệu, rủi ro nhân sự, ...

Về mặt công nghệ, trong năm 2024, VIX đã hoàn thành thay mới hệ thống phần mềm quản lý và giao dịch chứng khoán cơ sở nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh cũng như đảm bảo việc quản trị rủi ro tốt hơn khi mở rộng các sản phẩm dịch vụ tới khách hàng. Tuy nhiên, rủi ro công nghệ còn có thể kể tới những vấn đề lớn như tấn công mạng từ bên ngoài, các lỗ hổng bảo mật, ...

Các vấn đề liên quan tới rủi ro thương hiệu như là mạo danh Công ty để lừa đảo, tung tin đồn thất thiệt về tình hình Công ty, ... Đây là nhóm rủi ro khó nắm bắt lại có ảnh hưởng lớn tới danh tiếng, thương hiệu của Công ty nhất là trong bối cảnh mạng xã hội phát triển mạnh mẽ.

Một rủi ro khác cũng rất được VIX chú trọng xử lý là rủi ro tuân thủ. Do chứng khoán là một lĩnh vực đặc thù, nhiều rủi ro, việc tuân thủ và đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật sẽ giúp Công ty phát triển an toàn và bền vững. Rủi ro này có thể nằm ở yếu tố con người, sự thiếu sót của các quy trình, quy định nội bộ, ...

Các biện pháp cơ bản mà VIX đã và đang áp dụng để hạn chế các rủi ro hoạt động:

- Hạn chế tối đa lỗi do con người gây ra trong quá trình tác nghiệp thông qua việc ban hành và sửa đổi liên tục các quy trình nghiệp vụ theo các tiêu chuẩn pháp luật và phân công nội bộ; có cơ chế phân quyền trong mọi hoạt động nghiệp vụ giữa người thực hiện và người kiểm soát chéo để hạn chế rủi ro phát sinh.
- Với đặc thù của ngành nghề kinh doanh luôn đòi hỏi đội ngũ nhân sự có trình độ chuyên môn cao nên VIX đã chú trọng từ khâu tuyển dụng đến khâu đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, đề cao đạo đức nghề nghiệp của mỗi nhân sự.
- Ứng dụng tối đa các công nghệ trong kiểm soát hoạt động: Đảm bảo hệ thống công nghệ phát huy tối đa các tiện ích dành cho khách hàng song vẫn đảm bảo được quản trị nội bộ một cách tối ưu. Tiếp tục đầu tư vào hệ thống công nghệ mới bao gồm cả hệ thống dự phòng, sao lưu dữ liệu...
- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các bộ phận kiểm tra kiểm soát, đặc biệt là kiểm soát nội bộ để đảm bảo tốt việc tuân thủ quy trình quy chế trong công ty; tăng cường công tác đối chiếu số liệu phát sinh hàng ngày, hàng kỳ; hoàn thiện việc lưu trữ chứng từ nhằm phát hiện kịp thời các lỗi phát sinh, bù đắp kịp thời các lỗ hổng gây ra rủi ro trong quá trình hoạt động.
- Tăng cường công tác cảnh báo tới khách hàng và các nhà đầu tư trên thị trường thông qua các kênh như website Công ty, báo mạng; tăng cường công tác thu thập và đánh giá các thông tin trên các diễn đàn, báo chí để có thể nhanh chóng phản ứng và xử lý khủng hoảng nếu có phát sinh.
- Kết hợp cùng bên thứ ba để thực hiện rà soát các lỗ hổng bảo mật có thể có, tăng cường các tiêu chí bảo mật nội bộ để đảm bảo an toàn hệ thống.

c. Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý là rủi ro phát sinh từ việc không tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh, và từ việc hủy bỏ hợp đồng do hợp đồng bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, thiếu sót các điều khoản hoặc chưa hoàn thiện các tiêu chuẩn, hoặc do các nguyên nhân khác. Rủi ro pháp lý là các rủi ro rất khó đo lường, tác động trực tiếp tới hoạt động kinh doanh, lợi ích tài chính và uy tín của Công ty.

Để ngăn chặn các rủi ro thuộc nhóm này, VIX có những biện pháp cụ thể:

- Bổ sung thêm nhân sự cho phòng pháp chế, đồng thời xây dựng mối quan hệ với các công ty Luật có uy tín để tham vấn khi cần.
- Cập nhật, đánh giá tác động ảnh hưởng của các văn bản mới ban hành/ văn bản sửa đổi/ bổ sung đến hoạt động kinh doanh và đưa ra các khuyến nghị kịp thời, đặc biệt là các thay đổi của quy định pháp luật ảnh hưởng tới các nghiệp vụ đang vận hành cũng như các hoạt động thông thường của doanh nghiệp trong các mảng như kế toán, thuế, nhân sự ...
- Việc rà soát, nhận diện, phòng ngừa các rủi ro tiềm ẩn được đặc biệt coi trọng, thông qua việc tìm hiểu, thu thập các rủi ro pháp lý mới phát sinh cả trong và ngoài Công ty để có phương án ngăn chặn sớm; thông qua các hoạt động như kiểm tra kỹ càng hồ sơ giấy tờ trước khi ban hành, ký kết; ...

- Xây dựng các quy chế quy trình nội bộ để đáp ứng cao nhất các yêu cầu hoạt động cũng như quy định pháp luật, thường xuyên cập nhật những thay đổi trong quy định pháp luật vào trong quy trình/quy chế nội bộ Công ty và phổ biến tới các thành viên ban lãnh đạo và nhân viên Công ty.
- Tăng cường trách nhiệm tìm hiểu rõ đối tác: tư cách pháp lý, thẩm định khả năng thực hiện hợp đồng của đối tác trước khi ký hợp đồng. Các điều khoản trong hợp đồng phải rõ ràng tránh gây hiểu lầm.

d. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ nợ với VIX khi đến hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

Rủi ro thanh toán chủ yếu nằm ở hoạt động cho vay ký quỹ, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi tiết kiệm. Đối với hoạt động ký quỹ, rủi ro thanh toán xảy ra khi Công ty không thể thu hồi đủ nợ sau khi xử lý toàn bộ tài sản đảm bảo của khách hàng hoặc không thể xử lý tài sản đảm bảo do cổ phiếu mất thanh khoản hoặc bị huỷ niêm yết đồng thời khách hàng không bổ sung tài sản khác. Trong hoạt động đầu tư trái phiếu, rủi ro thanh toán xảy ra khi tổ chức phát hành trái phiếu mất khả năng thanh toán khi tới hạn hoặc các vấn đề phát sinh khác của tổ chức phát hành dẫn tới nguy cơ mất thanh khoản. Hoạt động đầu tư chứng chỉ tiền gửi và gửi tiết kiệm được coi là nhóm hoạt động ít rủi ro nhất. Tuy vậy, việc đánh giá đối tác để thực hiện giao dịch vẫn luôn được thực hiện thận trọng để đảm bảo tính linh hoạt trong việc sử dụng vốn và phòng tránh rủi ro.

Các biện pháp giảm thiểu rủi ro thanh toán đang được áp dụng:

- Tăng cường đánh giá và cập nhật thông tin về khách hàng đặc biệt về năng lực tài chính và tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc các khoản vay của khách hàng.
- Tăng cường tính pháp lý của các hồ sơ, hợp đồng với khách hàng, đối tác. Quy định rõ trách nhiệm và nghĩa vụ các bên đặc biệt là quyền của VIX trong việc xử lý khi khách hàng vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng.
- Theo dõi, giám sát các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán của khách hàng thường xuyên, điều chỉnh các ngưỡng cảnh báo phù hợp với từng điều kiện thị trường hoặc nhóm khách hàng...

e. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi VIX không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản tác động trực tiếp đến hoạt động nguồn vốn của VIX, đến hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ và hoạt động tự doanh của Công ty. Trong năm 2024, VIX đã thực hiện tốt việc quản trị nguồn vốn phục vụ cho các mảng hoạt động của Công ty và không để xảy ra tình trạng mất khả năng thanh khoản đối với mọi nghĩa vụ thanh toán tới hạn.

Để giảm thiểu loại rủi ro này, VIX luôn chú trọng:

- Duy trì lượng tiền mặt trên các tài khoản ngân hàng, các tài sản có thể ngay lập tức chuyển đổi thành tiền hợp lý và duy trì hệ số thanh toán ngắn hạn ở mức hiệu quả, hợp lý để cân bằng mục đích thanh khoản – khả năng sinh lời cho Công ty.
- Có kế hoạch thu – chi cụ thể, cập nhật thường xuyên nếu có thay đổi và kiểm soát số dư hàng ngày để chủ động dòng tiền thanh toán;

Mở rộng mối quan hệ và ký kết các hợp đồng tín dụng với các ngân hàng/tổ chức tín dụng để vay trong trường hợp cần thiết.

PHẦN II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động kinh doanh

a. Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm

Năm 2024, thị trường chứng khoán Việt Nam được đánh giá là có nhiều khó khăn: Mặc dù chỉ số VN-Index đóng cửa ở mức 1.266 điểm, tăng 136 điểm tương đương 12% so với cuối năm 2023, nhưng diễn biến chủ yếu của thị trường là giai đoạn phân phối với 3 đặc trưng chính là: Các mã cổ phiếu “trụ” có vốn hoá lớn bị giảm giá ảnh hưởng nhiều đến tâm lý nhà đầu tư; khối ngoại bán ròng với khối lượng rất lớn (94.000 tỷ đồng tăng 347% so với năm 2023); và các dòng cổ phiếu có sự phân hoá khá mạnh.

Chính vì khó khăn chung của thị trường chứng khoán dẫn tới kết quả kinh doanh năm 2024 của VIX còn có một số hạn chế nhất định so với năm 2023, cụ thể:

Bảng: Kết quả hoạt động kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023 (VND)	Năm 2024 (VND)	Tăng giảm (%)
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.630.413.694.975	1.847.499.004.892	13%
2	Chi phí hoạt động kinh doanh	393.588.793.705	980.304.734.820	149%
3	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.236.824.901.270	867.194.270.072	-30%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.627.206.064	52.346.529.840	36%
5	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.198.197.695.206	814.847.740.232	-32%
6	Lợi nhuận/(Lỗ) khác	663.489.050	278.302.068	-58%
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.198.861.184.256	815.126.042.300	-32%
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	232.437.722.777	151.806.083.569	-35%
9	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	966.423.461.479	663.319.958.731	-31%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2024 đã kiểm toán)

Các số liệu trên cho thấy, Tổng doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán trong năm 2024 tăng 13% đồng thời chi phí hoạt động kinh doanh tăng 149% so với năm 2023. Chỉ tiêu chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2024 tăng 36% so với năm 2023. Chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 32% so với năm 2023.

b. Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Về kết quả thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2024: Trong 6 tháng đầu năm 2024 các mảng hoạt động chính như: hoạt động tự doanh, môi giới, cho vay giao dịch ký quỹ hoạt động ổn định và lần lượt đạt được các chỉ tiêu đã đề ra. Tuy nhiên, với diễn biến 6 tháng cuối năm 2024, thị trường có nhiều bất lợi, thanh khoản giảm mạnh và nhà đầu tư nước ngoài liên tục bán ròng ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của VIX nói riêng và các công ty trên thị trường chứng khoán nói chung.

Bảng: Chỉ tiêu hoạt động kinh doanh năm 2024 so với kế hoạch

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2024 (tỷ đồng)	Thực hiện 2024 (tỷ đồng)	Tỉ lệ thực hiện
1	Lợi nhuận trước thuế	1.320	815	61,7%
2	Lợi nhuận sau thuế	1.056	663	62.8%

(Nguồn: BCTC năm 2024 đã kiểm toán, Nghị quyết ĐHĐCĐ thông qua các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2024)

2. Tổ chức và nhân sự

a. Danh sách Ban điều hành:

Ban điều hành và Kế toán trưởng Công ty tại thời điểm 31/12/2024, gồm các thành viên:

- Ông Trương Ngọc Lân - Tổng Giám đốc;
- Ông Đỗ Ngọc Đĩnh - Phó Tổng Giám đốc;
- Bà Nguyễn Thị Thu Hằng – Kế toán trưởng.

Thông tin chi tiết về các thành viên Ban điều hành và Kế toán trưởng như sau:

✓ Ông Trương Ngọc Lân - Tổng giám đốc

Ngày sinh: 02/06/1978

Quốc tịch: Việt Nam

Số cổ phần sở hữu tại VIX: 500.000 cổ phần Tỉ lệ sở hữu: 0,03%

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác như sau:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
03/2002 - 10/2016	Tổng Công ty bảo hiểm Việt Nam/Tập đoàn Bảo Việt	Trưởng Ban Đầu tư chiến lược
11/2016 - 09/2017	Công ty Quản lý Quỹ An Bình	Phó Tổng Giám đốc
9/2017 - 1/2022	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	Tổng Giám đốc
5/2022 – 10/2022	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hasco	Phó Tổng Giám đốc
19/10/2022 - 14/04/2023	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Tổng Giám đốc
15/04/2023 đến nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc

✓ Ông Đỗ Ngọc Đĩnh – Phó tổng giám đốc

Ngày sinh: 30/01/1983

Quốc tịch: Việt Nam

Số lượng cổ phần sở hữu: 505.320 cổ phần Tỉ lệ sở hữu: 0,03%

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế.

Quá trình công tác như sau:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
2005 - 2008	Công ty Cổ phần phần mềm Fast	Trưởng nhóm
2008 - 2009	Công ty Cổ phần chứng khoán Phố Wall	Nhân viên phòng CNTT
2009 - 2011	Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV	Trưởng phòng CNTT
2011 - 06/2017	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Trưởng phòng CNTT
07/2017 đến nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Phó Tổng Giám đốc

✓ Bà Nguyễn Thị Thu Hằng – Kế toán trưởng

Sinh ngày: 05/08/1983

Quốc tịch: Việt Nam

Số lượng cổ phần sở hữu: 2.180.000 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu: 0,15%

Trình độ chuyên môn: Cử nhân ngành kế toán tài chính

Quá trình công tác như sau:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
2006 - 2007	Công ty TNHH Thuận Phát	Kế toán
2007 - 2008	Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt	Kế toán
2008 - 2009	Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam	Kiểm soát nội bộ
2009 - 2013	Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam	Kế toán
2013 - 2015	Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam	Phụ trách kế toán
2015 - 18/05/2017	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Phó phòng Kế toán
19/05/2017 - 22/05/2018	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Quyền Kế toán trưởng
23/05/2018 đến nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Kế toán trưởng

b. Những thay đổi trong Ban điều hành:

Trong năm 2024, không có sự thay đổi trong Ban điều hành.

c. Số lượng cán bộ, nhân viên, tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

Tổng số lượng nhân sự đang làm việc toàn thời gian tại VIX tại ngày 31/12/2024 là 78 nhân sự. Đội ngũ nhân sự của VIX là những người có chuyên môn cao với hơn 92% nhân sự có trình độ đại học và trên đại học.

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của nguồn nhân lực nên Ban lãnh đạo VIX luôn quan tâm đến chất lượng cuộc sống cũng như môi trường làm việc của Cán bộ nhân viên Công ty thông qua việc ban hành và hoàn thiện các chính sách khen thưởng, chế độ phúc lợi bên cạnh việc duy trì sự công bằng, minh

bạch trong công việc cho tất cả CBNV đang làm việc tại VIX.

Ngoài ra, với mục tiêu xây dựng nhóm cán bộ nguồn cũng như nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân sự nghiệp vụ, Công ty đã xây dựng nhiều chính sách đào tạo ngay tại Công ty hoặc cử nhân sự tham gia các khoá học do cơ quan quản lý tổ chức. Đồng thời, Công ty cũng luôn chú trọng các chính sách phúc lợi xã hội về Bảo hiểm và chăm sóc sức khỏe cho CBNV.

Việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp cũng được Công ty chú trọng phát triển. Đối với VIX, văn hóa chính là sức mạnh của doanh nghiệp, là chất keo gắn kết giữa các nhân sự của VIX, thúc đẩy mỗi người đều có tinh thần nỗ lực, sáng tạo nhằm đóng góp vào sự tăng trưởng bền vững của Công ty. Công ty tổ chức nhiều hoạt động văn hoá vào các dịp sinh nhật, ngày lễ tết, các chương trình Teambuilding, Year end party, các hoạt động thể dục thể thao như bóng đá, yoga,.....để xây dựng văn hoá doanh nghiệp đặc sắc, riêng biệt.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

Trong năm 2024, VIX đã thực hiện đầu tư tự doanh vào các cổ phiếu và trái phiếu được đánh giá là có tiềm năng trên thị trường. Hoạt động đầu tư này đã mang lại hiệu quả cao cho VIX, doanh thu chiếm 64,8% trong tổng doanh thu của cả Công ty.

Kết quả hoạt động ghi nhận từ các khoản đầu tư tài chính trong năm 2024 đạt được cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023 (VND)	Năm 2024 (VND)	Tăng/ giảm (%)
1	Lãi từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.070.230.837.086	1.188.319.342.044	11%
2	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	300.553.991.779	781.948.762.473	160%

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán 2024)

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023 (VND)	Năm 2024 (VND)	Tăng/ giảm (%)
1	Tổng giá trị tài sản	9.086.811.828.553	19.606.325.397.605	115,8%
2	Tổng doanh thu	1.632.736.265.589	1.847.800.738.822	13,2%
3	Thuế và các khoản phải nộp	232.437.722.777	151.806.083.569	-34,7%
4	Lợi nhuận trước thuế	1.198.861.184.256	815.126.042.300	-32,0%
5	Lợi nhuận sau thuế	966.423.461.479	663.319.958.731	-31,4%

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán 2024)

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2023	Năm 2024
1	<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn)	Lần	48,5	5,6
	Hệ số thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	48,5	5,6
2	<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	2,8	18,17
	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	2,9	22,20
3	<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
	Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn bán hàng/hàng tồn kho bình quân)		Không áp dụng	
	Vòng quay tổng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân)	%	17,9	9,4
4	<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	59,5	36,1
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	10,9	4,1
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	10,6	3,4
	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	73,8	44,4

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.**a) Cổ phần:**

Tổng số cổ phần của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024 là **1.458.513.173** cổ phần tương ứng với vốn điều lệ của Công ty là: **14.585.131.730.000 đồng** (Bằng chữ: Mười bốn nghìn, năm trăm tám mươi lăm tỷ, một trăm ba mươi một triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng).

Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông

Trong đó:

- Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng là: 1.359.485.643 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 99.027.530 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu vốn cổ phần của VIX cụ thể như sau:

HÀ NỘI

Phân loại cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
I. Tỷ lệ sở hữu của cổ đông	1.458.513.173	100%
1. Cổ đông lớn	0	0
2. Cổ đông nhỏ	1.458.513.173	100%
II. Loại hình cổ đông	1.458.513.173	100%
1. Cổ đông tổ chức	163.520.708	11,21%
2. Cổ đông cá nhân	1.294.992.465	88,79%
III. Nguồn gốc cổ đông	1.458.513.173	100%
1. Cổ đông trong nước	1.367.738.032	93,78%
Trong đó cổ đông Nhà nước	0	0
2. Cổ đông nước ngoài	90.775.141	6,22%

(Nguồn: Danh sách cổ đông chốt ngày 18/09/2024 do VSDC cấp)

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: 100%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Thời điểm tăng vốn	Vốn điều lệ sau khi tăng (nghìn đồng)	Giá trị vốn tăng thêm (nghìn đồng)	Hình thức tăng vốn	Đơn vị cấp
10/12/2007	300.000.000	300.000.000	Vốn góp ban đầu.	UBCKNN
08/05/2015	606.930.000	306.930.000	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và chào bán cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty.	UBCKNN
01/10/2015	667.622.970	60.692.970	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2014 tỷ lệ 10%.	UBCKNN
17/06/2016	701.001.650	33.378.680	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2015 tỷ lệ 5%.	UBCKNN
21/06/2017	736.045.800	35.044.150	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2016 tỷ lệ 5%.	UBCKNN
28/05/2018	809.645.830	73.600.030	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 tỷ lệ 10%.	UBCKNN
22/01/2019	1.009.645.830	200.000.000	Chào bán cổ phiếu riêng lẻ.	UBCKNN
31/05/2019	1.161.086.380	151.440.550	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018 tỷ lệ 15%.	UBCKNN
16/07/2020	1.277.189.750	116.103.370	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 tỷ lệ 10%.	UBCKNN

25/10/2021	2.745.952.290	1.468.762.540	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 tỷ lệ 15% và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1	UBCKNN
14/04/2022	5.491.904.580	2.745.952.290	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1	UBCKNN
29/08/2022	5.821.391.890	329.487.310	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 tỷ lệ 6% cho cổ đông hiện hữu.	UBCKNN
26/05/2023	6.694.447.250	873.055.360	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 tỷ lệ 5% và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ 10%.	UBCKNN
18/09/2024	14.585.131.730	7.890.684.480	Phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ 10%, phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2023 tỷ lệ 10%, phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) tỷ lệ 2,99% và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:95	UBCKNN

d) *Giao dịch cổ phiếu quỹ*: Không có.

e) *Các chứng khoán khác*: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. *Tác động lên môi trường*: Không có

6.2. *Quản lý nguồn nguyên vật liệu*: Không có

6.3. *Tiêu thụ năng lượng*: Không có

6.4. *Tiêu thụ nước*:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: VIX hoạt động trong lĩnh vực tài chính – chứng khoán, không tham gia sản xuất nên lượng tiêu thụ nước trong năm phát sinh không đáng kể. VIX sử dụng nguồn nước do chính toà nhà nơi đặt địa điểm trụ sở Công ty cung cấp.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: *Không có*

6.5. *Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường*:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

6.6. *Chính sách liên quan đến người lao động*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

Chất lượng nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển của Công ty,

vì vậy Công ty luôn đặt mục tiêu xây dựng đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp lên hàng đầu trong chiến lược phát triển của mình. Đội ngũ nhân sự của VIX trẻ, năng động, giàu lòng nhiệt huyết, có năng lực chuyên môn tốt. Tính đến thời điểm 31/12/2024, tổng số lao động trong Công ty là 78 người với mức lương trung bình đối với người lao động là: **24.400.000 đồng/tháng/người**.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe an toàn và phúc lợi của người lao động.

Với mục tiêu phát triển lấy nhân sự làm nòng cốt nên Công ty đã rất chú trọng tới các chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi cho người lao động. Điển hình như: Hàng năm, Công ty thực hiện tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ cho toàn bộ người lao động, ký kết các hợp đồng mua bảo hiểm sức khỏe, đảm bảo chế độ làm việc hợp lý - hạn chế tối đa việc làm thêm giờ, nếu có phát sinh làm thêm giờ thì sẽ có chính sách hỗ trợ phù hợp, luôn tạo môi trường làm việc tích cực, giảm áp lực căng thẳng cho nhân viên.

Ngoài các khoản phải trả cho người lao động theo luật định như tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn. Công ty còn trích các phụ cấp, phúc lợi cho cho CBNV như: phụ cấp chức vụ, phụ cấp đi lại, phụ cấp điện thoại.... làm tăng thêm thu nhập và phù hợp với công việc đảm nhận cho người lao động. CBNV làm việc tại VIX, ngoài các chính sách phúc lợi theo yêu cầu của nhà nước, còn được hưởng thêm các chế độ đãi ngộ khác như: thưởng các ngày lễ lớn, chế độ trong các dịp sinh nhật, cưới hỏi, sinh con, chế độ các ngày quốc tế phụ nữ, chế độ nghỉ mát.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người lao động, Công ty luôn chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ tới các nhân sự. Việc đào tạo có thể được thực hiện trực tiếp tại Công ty hoặc được cử đi tham gia học tập tại các cơ quan quản lý hoặc đơn vị chuyên môn.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

VIX không chỉ tập trung phát triển kinh doanh mà còn đóng góp nhiều giá trị tốt đẹp cho cộng đồng, chú trọng vào các hoạt động cộng đồng như: Đóng góp kinh phí, tài trợ xây dựng đền chùa, phát triển tín ngưỡng tâm linh. Tài trợ kinh phí xây dựng, sửa chữa, mua sắm các thiết bị góp phần gia tăng các tiện ích cho trường học, góp phần phát triển nền giáo dục địa phương.

Đặc biệt, năm 2024 nhận thấy được vấn đề an ninh mạng trong hoạt động giao dịch chứng khoán, ngân hàng là vấn đề nóng hổi, cấp bách, được quan tâm hàng đầu trong việc quản trị công ty, VIX đã tham gia tài trợ kinh phí hoạt động của Hiệp hội An ninh mạng quốc gia giai đoạn 2024-2028 với mong muốn được đồng hành, chung tay đóng góp cho sứ mệnh của Hiệp hội là kiến tạo nền công nghiệp an ninh mạng Việt Nam, làm chủ, tự chủ về công nghệ,... về các sản phẩm và dịch vụ an ninh mạng.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Chưa có

PHẦN III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

Điều kiện kinh doanh 2024

Năm 2024, với việc tăng lãi suất lên mức cao, cuộc chiến chống lạm phát của FED đã có những dấu hiệu thành công khi chỉ số lạm phát của Mỹ được đưa về mức xấp xỉ 3% kể từ tháng 6/2024 (từ mức 9% trong năm 2022), và tiếp tục duy trì ở mức thấp cho đến nay. Mặc dù lãi suất duy trì ở mức cao, nhưng tăng trưởng kinh tế của Mỹ năm 2024 vẫn trụ vững với GDP tỷ lệ tăng trưởng là 2,8% - cao hơn so với dự báo của Quỹ tiền tệ Quốc tế. Cùng với đó, tăng trưởng GDP của Trung Quốc 5% và của EU đạt 1% trong năm 2024. Như vậy, nền kinh tế toàn cầu năm 2024 đã cho thấy những dấu hiệu lạc quan

hơn, và những dự báo về rủi ro suy thoái đã được giảm nhẹ so với trước đây.

Trong khi đó, nền kinh tế Việt Nam đã và đang có sự phục hồi tốt sau đại dịch, với tốc độ tăng trưởng GDP trong 3 năm qua luôn đạt mức cao. Năm 2024, GDP Việt Nam đạt mức tăng trưởng 7,09%, và thuộc một trong những nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao nhất trên thế giới. Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam được đánh giá là đang trong tầm kiểm soát. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2024 chỉ tăng 3,63% so với năm 2023, như vậy lạm phát đã được kiểm soát vượt mục tiêu Quốc hội giao từ đầu năm. Đây là mức lạm phát phù hợp với tình hình kinh tế – xã hội ở trong nước, và là một trong những điểm sáng trong kết quả phát triển kinh tế của Việt Nam năm 2024.

Hoạt động sản xuất công nghiệp đã có sự phục hồi tốt trong năm 2024, với tốc độ tăng trưởng chỉ số sản xuất công nghiệp đạt 8,4% so với năm trước, mức tăng cao nhất kể từ 2020 đến nay. Trong khi đó, hoạt động bán lẻ cũng đạt mức tăng trưởng cao, với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 6.391,0 nghìn tỷ đồng, tăng 9,0% so với năm trước (năm 2023 tăng 9,4%). Thêm vào đó, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam cũng đạt mức tăng trưởng ấn tượng với kim ngạch xuất khẩu tăng 14,3% và kim ngạch nhập khẩu tăng 16,7% trong năm 2024. Thặng dư thương mại đạt 24,77 tỷ đô la cũng đã góp phần tăng lượng dự trữ ngoại hối của Việt Nam.

Dòng vốn FDI trong năm 2024 giảm nhẹ so với 2023 nhưng vẫn ở mức cao so với giai đoạn 2020-2022, trong đó, vốn thực hiện đạt mức cao nhất từ trước đến nay. Cụ thể, tổng vốn FDI đăng ký đạt 38,23 tỷ đô (giảm nhẹ 3% so với năm trước), nhưng vốn FDI thực hiện đạt 25,35 tỷ đô (tăng 9,4% so với cùng kỳ, và là năm thứ 3 liên tiếp tăng trưởng dương). Lượng vốn FDI tiếp tục duy trì cho thấy Việt Nam đang là điểm đến hấp dẫn của các dòng vốn đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài.

Mặc dù đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và lạm phát được kiểm soát tốt, kinh tế Việt Nam vẫn bộc lộ những dấu hiệu vĩ mô cần chú ý trong năm 2024, trong đó đặc biệt là vấn đề về tỷ giá USD/VND. Là một nền kinh tế có độ mở cao (khoảng 200%), nên những biến động của kinh tế toàn cầu sẽ dẫn đến những xáo trộn nhất định đối với vĩ mô Việt Nam. Với việc FED tăng lãi suất lên mức cao và chỉ số DXY tăng mạnh trên thị trường quốc tế, đồng nội tệ VND bị mất giá so với đồng đô la. So với cuối năm 2023, tỷ giá trung tâm đã tăng gần 2%; tỷ giá USD tại các ngân hàng tăng 4,6%; tỷ giá liên ngân hàng tăng 5,1%; tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do tăng 4,4%. Ngân hàng Nhà nước cũng đã bán ra khoảng 9,4 tỷ USD trong năm để "kim" tỷ giá.

Với bối cảnh nền kinh tế toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng thì diễn biến thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2024 lại gặp khá nhiều khó khăn. Chỉ số Vnindex đóng cửa ở vùng 1.266 điểm, thanh khoản ba sàn đạt gần 21.100 tỷ đồng tăng 28,9% so với năm trước đó. Tuy nhiên, điều đặc biệt trong năm 2024 là khối ngoại đã bán ròng mạnh mẽ hơn 94.400 tỷ đồng, tăng hơn 300% so với năm 2023.

Nhìn chung, diễn biến của thị trường năm 2024 có thể chia làm 2 giai đoạn:

Giai đoạn tăng giá: diễn ra trong khoảng 3 tháng đầu năm 2024, đưa Vn-Index tăng từ khoảng hơn 1.140 lên gần 1.300, giai đoạn tăng giá này có sự dẫn dắt bởi kỳ vọng về hệ thống KRX sẽ được đưa vào vận hành chính thức.

Giai đoạn phân phối: diễn ra trong suốt những tháng còn lại của năm 2024, với chỉ số dao động chủ yếu trong biên độ 1.200 – 1.300.

Nếu như giai đoạn tăng giá trong quý 1 có sự dẫn dắt bởi kỳ vọng về hệ thống KRX, thì giai đoạn phân phối có đặc điểm là các mã cổ phiếu “trụ” có vốn hoá lớn bị giảm giá nên ảnh hưởng nhiều đến tâm lý nhà đầu tư và tạo ra các nhịp sóng tăng giảm diễn ra ở các ngưỡng kháng cự và hỗ trợ quan trọng. Trong giai đoạn phân phối, khối ngoại cũng tăng cường bán ròng mạnh mẽ hơn so với giai đoạn tăng giá trước đó. Do vậy, mặc dù chỉ số thị trường không biến động nhiều nhưng thị trường có tính chất phân hoá, với tỷ lệ mã giảm điểm trong năm 2024 chiếm khoảng 40% và tỷ lệ mã tăng điểm là 60%. Thanh khoản trung bình của sàn HSX ở mức khoảng 18,6 nghìn tỷ đồng/phiên, và khối lượng khớp lệnh trung bình

đạt 641,7 triệu cổ phiếu/phần. Mặc dù trong giai đoạn phân phối, chỉ số Vn-Index đi ngang trong biên độ 1200-1300, nhưng thanh khoản của thị trường có xu hướng giảm dần trong 3 quý cuối năm, cho thấy tâm lý nhà đầu tư trong giai đoạn này tương đối thận trọng hơn so với quý đầu năm.

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam năm 2024 nói chung cùng với diễn biến của thị trường chứng khoán nói riêng, trên cơ sở các chính sách quản trị điều hành của Ban lãnh đạo và sự cố gắng của toàn thể nhân viên Công ty, VIX đã đạt được một số thành quả nhất định trong hoạt động kinh doanh năm 2024.

Về những tiến bộ Công ty đã đạt được trong năm 2024:

- *Về hoạt động tự doanh:* Doanh thu tự doanh năm 2024 đạt 1.197 tỷ đồng chiếm 64,8% tổng tỷ trọng doanh thu và tăng 11,9% so với doanh thu năm 2023. Với diễn biến khó khăn của thị trường chứng khoán năm 2024 như đã phân tích nêu trên thì việc tăng trưởng doanh thu trong hoạt động đầu tư tự doanh của VIX cũng đáng được ghi nhận.
- *Về hoạt động môi giới:* Doanh thu phí giao dịch của VIX trong năm 2024 đạt 135 tỷ đồng tăng 48,7 tỷ đồng tương ứng 56,4% so với năm 2023. Dư nợ margin của VIX tăng từ 3.008 tỷ đồng (năm 2023) lên đến 5.774 tỷ đồng tương đương với 91,9%.

Các chỉ tiêu này cho thấy định hướng về phát triển môi giới và tự doanh làm nền tảng trong các mảng hoạt động của Công ty là hướng đi hoàn toàn đúng đắn trong giai đoạn hiện nay.

- *Về hoạt động công nghệ thông tin:*

Năm 2024, VIX đã tập trung đầu tư và phát triển công nghệ thông tin, đặc biệt:

VIX đã hợp tác cùng Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm Tài chính FSS để triển khai XPower – hệ thống giao dịch chứng khoán hoàn toàn mới. XPower được đưa vào vận hành chính thức tại ngày 27/01/2024, Hệ thống đã mang lại những tiện ích ưu việt tới nhà đầu tư như: tăng tốc độ xử lý lệnh, bổ sung các tiện ích giao dịch, giúp nhà đầu tư quản lý tài sản và thực hiện đầu tư một cách thuận tiện, nhanh chóng và hiệu quả, ngoài ra XPower còn được tích hợp với công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) đưa ra được những khuyến nghị hỗ trợ nhà đầu tư trong quá trình giao dịch. Hệ thống XPower là nền tảng cơ sở để tích hợp các sản phẩm, dịch vụ mới trong tương lai.

Nhân sự cũng như hệ thống giao dịch chứng khoán của VIX đã sẵn sàng đáp ứng được phương án golive hệ thống KRX theo yêu cầu của các cơ quan chức năng.

VIX tiếp tục đẩy mạnh đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin nhằm nâng cao năng lực xử lý, bổ sung năng lực lưu trữ và an toàn bảo mật hệ thống: năm 2024, VIX đã hợp tác với các đơn vị cung cấp về dịch vụ an toàn, an ninh mạng, thường xuyên rà soát các lỗ hổng bảo mật của Hệ thống giao dịch chứng khoán nhằm đảm bảo sự hoạt động an toàn của Hệ thống.

VIX đã hoàn thành việc xây dựng/ nhận diện hình ảnh thông qua việc đổi mới website Công ty, vừa mang tính hiện đại vừa thân thiện với người sử dụng đồng thời cũng là nơi quảng bá các sản phẩm dịch vụ mà VIX cung cấp cho khách hàng.

- *Hoàn thành kế hoạch tăng vốn theo nghị quyết của ĐHĐCĐ:*

Sau khi được ĐHĐCĐ chấp thuận về kế hoạch tăng vốn tại ĐHĐCĐ thường niên ngày 12/04/2024 (với các phương án: phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023, tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động), HĐQT cùng Ban điều hành Công ty đã cùng nhau thực hiện các công việc liên quan đến hồ sơ, thủ tục tăng vốn. Kết quả, VIX đã hoàn thành toàn bộ đợt phát hành vào ngày 18/09/2024, theo đó vốn sau khi phát hành là 14.585 tỷ đồng. Hiện tại, với số vốn này, VIX đang là công ty chứng khoán đứng trong top 5 về vốn trên thị trường. Kết quả tăng vốn

này cũng chính một trong những nền tảng, cơ hội cho VIX phát triển các sản phẩm, dịch vụ trong thời gian tới.

- *Hoạt động kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro*

Hoạt động kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro tiếp tục được tăng cường để giám sát hoạt động nghiệp vụ của Công ty. Bộ phận này hoạt động với chủ trương không chỉ là bộ phận kiểm soát sau mà phải luôn song hành cùng với các bộ phận nghiệp vụ nhằm phát hiện, ngăn chặn sớm các rủi ro có thể phát sinh. Theo đó, năm 2024, không có phát sinh các khoản nợ khó đòi/ nợ xấu trong các hoạt động nghiệp vụ. Các chỉ tiêu về hạn chế trong hoạt động đầu tư luôn được kiểm soát, chỉ tiêu an toàn tài chính tại thời điểm 31/12/2024 là 690,77 % tăng 8,2% so với cùng kỳ năm ngoái cho thấy ngoài việc đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thì VIX cũng luôn chú trọng về năng lực tài chính của Công ty nhằm đảm bảo mọi hoạt động của Công ty luôn an toàn, hiệu quả.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản của VIX đã tăng 116%, từ mức 9.086 tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2023 lên 19.606 tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2024, cho thấy quy mô kinh doanh của VIX đã tăng lên đáng kể. Tài sản của Công ty chủ yếu bao gồm chứng khoán tự doanh (12.517 tỷ đồng tăng 116% so với năm trước), tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ (Dư nợ cho vay ký quỹ tăng 92%).

b) Tình hình nợ phải trả

Tại thời điểm 31/12/2024, tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản của VIX ở mức thấp: 18%. Các chỉ tiêu về thanh khoản của VIX đều ở mức an toàn với hệ số thanh toán nhanh là 5,6 lần.

Năm 2024, VIX không phát sinh bất kỳ khoản nợ phải trả quá hạn nào.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

Với cơ cấu nhân sự hiện tại hoạt động hiệu quả nên VIX vẫn duy trì cơ cấu nhân sự như những năm trước, các chính sách quản lý được ban hành luôn sát với tình hình thực tế. Việc phân quyền trong quản trị điều hành cũng giúp việc điều hành của Ban lãnh đạo được thuận tiện và chặt chẽ.

Các bộ phận/phòng /ban trong Công ty tiếp tục thực hiện rà soát, cập nhật lại toàn bộ các quy trình, quy chế nội bộ Công ty để chuẩn hoá hoạt động nghiệp vụ, đồng thời tăng cường công tác kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro nhằm đảm bảo sự an toàn cho các hoạt động. Hệ thống báo cáo quản trị hoạt động đã được thống nhất, trợ giúp cho Ban điều hành trong việc ra quyết định kinh doanh.

Trong năm, Công ty đã tạo điều kiện cho các cán bộ nhân viên đi học hoàn tất các chứng chỉ hành nghề để nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Căn cứ vào định hướng, kế hoạch phát triển của HĐQT và bối cảnh thị trường chứng khoán hiện tại cũng như năng lực hiện có, Ban Lãnh đạo Công ty vẫn tiếp tục kế hoạch tập trung phát triển các mảng hoạt động chính cho Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán và dịch vụ chứng khoán: Mở rộng hoạt động môi giới thông qua các giải pháp gia tăng quy mô nhân sự cũng như chất lượng nhân sự môi giới, đẩy mạnh tìm kiếm và phát triển khách hàng, phát triển các dịch vụ - sản phẩm đáp ứng nhu cầu khách hàng và có tính cạnh tranh trên thị trường, thúc đẩy hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ,...
- Hoạt động đầu tư tự doanh: Đẩy mạnh hoạt động tự doanh, đầu tư dài hạn các doanh nghiệp có tiềm năng phát triển đồng thời tận dụng những cơ hội tăng trưởng của thị trường để đầu tư ngắn hạn cổ phiếu.

THÀNH VIÊN

- Tập trung phát triển hoạt động bảo lãnh phát hành trên cơ sở năng lực tài chính mới.

Để phục vụ tốt được các hoạt động nêu trên, VIX tiếp tục xây dựng các công cụ như:

- Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin;
- Tối ưu nguồn vốn để phục vụ nhu cầu hoạt động kinh doanh của Công ty;
- Tối ưu hoá các quy trình, sản phẩm nhằm sử dụng tối đa hoá hiệu quả vận hành;
- Tuyển dụng và đào tạo nhân sự có chất lượng;
- Sẵn sàng hệ thống và nhân sự cho việc golive hệ thống KRX;
- Xây dựng văn hoá doanh nghiệp, tinh thần đoàn kết, minh bạch, trung thực và văn minh.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có): Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

- Về năng lượng và nước: Với đặc thù ngành nghề kinh doanh của Công ty không sử dụng nhiều điện và nước trong quá trình vận hành công việc, tuy nhiên VIX luôn ý thức về giá trị của hai nguồn năng lượng đặc biệt này. Với tinh thần tiết kiệm điện, nước và thông điệp này đã được truyền tải đến toàn bộ CBCNV công ty nhằm nâng cao ý thức sử dụng sao cho hợp lý, tiết kiệm như: tắt các thiết bị điện, nước khi không sử dụng; sử dụng các thiết bị điện có chế độ tiết kiệm điện; khi dùng điều hoà thì không mở cửa sổ,...
- Về môi trường, kinh tế và xã hội: VIX luôn đặt các hoạt động của Công ty tuân thủ theo quy định của pháp luật, có ý thức bảo vệ môi trường và tham gia các phong trào xã hội, công đoàn công ty phối hợp với phòng Hành chính nhân sự là đầu mối để thực hiện công tác này.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

(Xem mục II.6.6)

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

(Xem mục II.6.7)

PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị (HĐQT) về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Ngay từ những ngày đầu năm và sau Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, HĐQT đã chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc triển khai ngay các giải pháp đồng bộ, linh hoạt để thực hiện kế hoạch kinh doanh, phát triển khách hàng và nâng cao thị phần. Cùng với đó, hệ thống sản phẩm, dịch vụ cũng được thiết kế và quản lý phù hợp với nhu cầu của nhà đầu tư, tuân thủ quy định của pháp luật.

Với định hướng và mục tiêu phát triển của HĐQT, với chủ trương nâng cấp toàn diện hệ thống Công nghệ thông tin nhằm phục vụ phát triển khách hàng. Năm 2024, Công ty đã hoàn thành và đưa nền tảng hệ thống giao dịch chứng khoán mới (XPower) vào hoạt động. Theo đó, Công ty đã ban hành, sửa đổi đầy đủ các quy trình liên quan đến hệ thống giao dịch chứng khoán cũng như các quy trình, quy chế phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Cùng với xu hướng về nâng hạng thị trường, VIX cũng đã đảm bảo nhân sự cũng như hệ thống sẵn sàng golive hệ thống KRX vào bất kỳ thời điểm nào theo quy định của cơ quan chức năng.

Công ty tiếp tục sắp xếp ổn định về tổ chức bộ máy, tăng cường quản trị rủi ro hiệu quả tại các mảng hoạt động nghiệp vụ, tăng cường phát triển các hoạt động phù hợp với bối cảnh thị trường. Đồng thời, phối kết hợp chặt chẽ giữa các phòng ban trong công ty để thực hiện công việc. Kết quả thực hiện các công việc được ĐHĐCĐ giao như sau:

TT	Nội dung công việc	Thực hiện	Ghi chú kết quả thực hiện
1	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 cho cổ đông, tỷ lệ 10%	Hoàn thành 99,99% (do phát sinh phần cổ phiếu lẻ bị hủy bỏ)	Hoàn thành đợt phát hành vào ngày 18/09/2024
2	Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ 10%	Hoàn thành 99,99% (do phát sinh phần cổ phiếu lẻ bị hủy bỏ)	Hoàn thành đợt phát hành vào ngày 18/09/2024
3	Chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ, tỷ lệ 95%	Hoàn thành 100%	Hoàn thành đợt phát hành vào ngày 18/09/2024
4	Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP): 20.000.000 cổ phiếu	Hoàn thành 96,10% (do phát sinh phần cổ phiếu ESOP không được mua hết bị hủy bỏ)	Hoàn thành đợt phát hành vào ngày 18/09/2024
5	Lựa chọn Công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024	Hoàn thành 100%	Công ty trách nhiệm hữu hạn ERNST & YOUNG Việt Nam
6	Kết quả kinh doanh năm 2024, kế hoạch Lợi nhuận sau thuế là 1.056 tỷ đồng	Hoàn thành 62,8%	LNST đạt 663 tỷ đồng

Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:

(Xem mục II.6)

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty

HĐQT đánh giá cao hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý trong việc thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT. Ban Tổng Giám đốc đã duy trì chế độ họp định kỳ hàng tuần, tháng và đột xuất để tổng kết công tác đã thực hiện, rút kinh nghiệm hoặc điều chỉnh cho kỳ tiếp theo phù hợp với thực tế và diễn biến thị trường. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện tốt công tác trao đổi thông tin, báo cáo định kỳ với HĐQT và Ban Kiểm soát về tình hình thực hiện các nội dung trong Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và kịp thời xin ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với các vấn đề phát sinh trong chỉ đạo, điều hành Công ty.

Theo đánh giá của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong công tác điều hành và quản lý Công ty, cụ thể như sau:

- Điều hành hoạt động của Công ty cẩn trọng, an toàn, hiệu quả;
- Xây dựng, tham mưu cho HĐQT trong việc tinh chỉnh bộ máy Công ty theo hướng tinh gọn, tiết kiệm chi phí, phù hợp với thực tế hoạt động của Công ty và thị trường;

- Hoàn thiện hệ thống quy trình nghiệp vụ, sắp xếp, bố trí lại các phòng ban và điều chuyển nhân sự hợp lý, tập trung vào các mảng kinh doanh chính của Công ty cho phù hợp với định hướng hoạt động của Công ty từng thời kỳ;
- Triển khai kế hoạch phát triển tự doanh, môi giới, cho vay giao dịch ký quỹ kết hợp với quản trị rủi ro linh hoạt, đảm bảo yêu cầu về an toàn và hiệu quả sử dụng vốn cho Công ty.
- Tiếp tục hoàn thiện Dự án đầu tư mới hệ thống phần mềm giao dịch (hệ thống core), đầu tư nâng cấp hạ tầng CNTT của Công ty. Đến nay, hệ thống core mới và website mới đã đi vào hoạt động ổn định, hạ tầng CNTT đã được bổ sung năng lực xử lý, lưu trữ, bảo mật và đảm bảo an toàn hệ thống.
- Tham gia thử nghiệm hệ thống KRX do các Sở GDCK và Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam tổ chức, đảm bảo đúng yêu cầu và tiến độ các đợt thử nghiệm, sẵn sàng cho việc kết nối và giao dịch khi hệ thống KRX đi vào hoạt động chính thức.
- Duy trì và tăng cường nhân sự chất lượng cho hệ thống quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo ngăn ngừa hiệu quả các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Dự báo thị trường chứng khoán 2025

Mặc dù kinh tế Việt Nam vẫn đang có nhiều điểm sáng trong năm 2024, nhưng bối cảnh thế giới đang có nhiều thay đổi theo chiều hướng phức tạp. Trong khi đó, thanh khoản của thị trường ngày càng giảm dần trong những quý cuối năm 2024 và khối ngoại tiếp tục bán ròng mạnh. Do vậy, dựa trên xem xét bức tranh kết hợp tổng thể giữa yếu tố vĩ mô và yếu tố thị trường, thị trường chứng khoán trong năm 2025 sẽ có những thách thức và cơ hội đan xen:

Những thách thức đối với thị trường chứng khoán 2025:

- Thách thức từ môi trường kinh tế thế giới: Là một nền kinh tế có độ mở cao, kinh tế Việt Nam khó tránh khỏi những ảnh hưởng từ môi trường kinh tế thế giới. Hiện nay, môi trường toàn cầu đang có những bất ổn địa chính trị gia tăng, trong đó đặc biệt là những xung đột vũ trang tại những điểm nóng như Nga – Ukraine và Trung Đông đang có xu hướng ngày càng phức tạp hơn và khó xử lý hơn. Thêm vào đó, xu hướng chiến tranh thương mại đang lan rộng có thể gây tổn hại cho kinh tế toàn cầu và tác động đến các đối tác thương mại của Việt Nam, thậm chí không loại trừ khả năng Việt Nam có thể trực tiếp bị áp thuế xuất khẩu đối với hàng hoá xuất khẩu sang Mỹ do thâm hụt thương mại của Mỹ với Việt Nam là tương đối lớn.
- Đồng nội tệ có thể tiếp tục mất giá và lãi suất có xu hướng tăng: Thách thức tiếp theo đối với thị trường chứng khoán Việt Nam là đồng đô la Mỹ đang có xu hướng tăng cao trên thị trường thế giới, dẫn đến những áp lực đối với tỷ giá, và khiến cho Ngân hàng trung ương phải ra những chính sách để bình ổn tỷ giá, trong đó có thể bao gồm các chính sách hút tiền đồng hoặc thậm chí tăng lãi suất. Lãi suất tăng sẽ ảnh hưởng đến chi phí tài chính của người đi vay, làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp, đồng thời ảnh hưởng trực tiếp đến dòng tiền chảy vào thị trường chứng khoán.
- Nhà đầu tư nước ngoài có thể sẽ tiếp tục bán ròng mạnh: Nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng mạnh trong 2 năm qua trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang có những yếu tố khó lường do xung đột vũ trang và chiến tranh thương mại, các quỹ đầu tư nước ngoài có thể sẽ tiếp tục cơ cấu lại danh mục theo hướng giảm tài sản cổ phiếu ở các nền kinh tế mới nổi để phân bổ vào những tài sản an toàn hơn, và điều này sẽ gây ra áp lực giảm giá với thị trường cổ phiếu nói chung. Trên thực tế, trong năm vừa qua, nhà đầu tư nước ngoài không chỉ rút vốn khỏi thị trường Việt Nam mà còn ở các thị trường mới nổi khác như: Ấn Độ, Indonesia, Philipine, Đài Loan, Malaysia, Thái Lan,...

- Thuế chống đầu cơ bất động sản: Trong tháng 1/2025, Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu Bộ Tài chính nghiên cứu, đề xuất chính sách thuế nhằm hạn chế đầu cơ bất động sản. Mục tiêu của chính sách là nhằm hạ giá bất động sản, vốn đang ở mức cao và gây khó khăn cho đa phần người dân trong việc tiếp cận bất động sản ở mức giá phù hợp hơn. Theo yêu cầu của Thủ tướng, Bộ Tài chính sẽ phải đề xuất chính sách thuế này trước ngày 30/4/2025. Do vậy, thị trường bất động sản trong năm 2025 sẽ đối mặt với chính sách mới mà có thể gây ra áp lực giảm giá bất động sản. Mức độ giảm giá sẽ phụ thuộc vào chi tiết những đề xuất chính sách mà Chính phủ thông qua cũng như thời hạn chính sách bắt đầu có hiệu lực.

Mặc dù có nhiều thách thức đối với thị trường chứng khoán trong năm 2025, tuy nhiên thị trường vẫn sẽ có những cơ hội nhất định:

- Kinh tế Mỹ và Trung Quốc vẫn trụ vững: Mỹ và Trung Quốc là 2 nền kinh tế lớn nhất toàn cầu, đồng thời cũng là 2 trong 3 đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Do vậy, tăng trưởng kinh tế của Mỹ và Trung Quốc sẽ có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế Việt Nam. Số liệu tăng trưởng kinh tế năm vừa qua cho thấy kinh tế Mỹ và Trung Quốc vẫn trụ vững, trong khi lạm phát được kiểm soát tốt.
- Dấu hiệu tích cực từ luồng FDI vào Việt Nam: Số liệu FDI vào Việt Nam đang tăng trưởng khá tốt trong những năm gần đây, cho thấy Việt Nam vẫn là điểm đến hấp dẫn của những dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Luồng vốn FDI chảy vào đem lại cho Việt Nam động lực tăng trưởng xuất khẩu trong tương lai, đồng thời giúp cho cán cân thanh toán của Việt Nam được cải thiện, đồng thời tác động tích cực đến những ngành cung cấp hạ tầng cho FDI như: khu công nghiệp, sản xuất điện, các hoạt động phụ trợ,...
- Chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng cao trong năm 2025 và những năm tiếp theo: Vào những ngày đầu tháng 2/2025, Quốc hội và Chính phủ đang đã đặt mục tiêu tăng trưởng GDP của Việt Nam trong năm 2025 ở mức 8%, đồng thời đưa ra mục tiêu để đạt tăng trưởng 2 con số trong những năm tới. Điều này thể hiện quyết tâm rất cao của Việt Nam trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang có những khó khăn nhất định. Để thực hiện mục tiêu này, Việt Nam có thể sẽ phải phối hợp đồng bộ các chính sách tiền tệ và tài khoá mở rộng, đồng thời thực thi những chính sách để tạo điều kiện thông thoáng cho doanh nghiệp. Bối cảnh chính sách này sẽ dẫn đến những chính sách đầu tư công và việc tháo gỡ vướng mắc về thủ tục cho doanh nghiệp được thực thi quyết liệt hơn, đi kèm với đó là chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng cao hơn. Do vậy, lĩnh vực đầu tư công và ngân hàng nhìn chung có thể sẽ được hưởng lợi. Tuy nhiên, ngành ngân hàng đang có sự phân hoá, theo đó, những ngân hàng được hưởng lợi rõ ràng hơn là những ngân hàng có tỷ lệ bao phủ nợ xấu cao (đã trích lập dự phòng đầy đủ), và tỷ lệ nợ nhóm 2,3,4 ở mức thấp.
- Cơ hội đầu tư cổ phiếu tốt ở mức giá hợp lý: Thị trường chứng khoán 2025 nhìn chung sẽ có sự phân hoá lớn và yếu tố cơ bản sẽ dẫn dắt giá cổ phiếu. Mặc dù bối cảnh kinh tế toàn cầu đang có nhiều thách thức, tuy nhiên thị trường chứng khoán vẫn có những cổ phiếu của những doanh nghiệp có nền tảng kinh doanh vững chắc, dòng tiền ổn định. Do vậy, trong trường hợp nếu giá cổ phiếu điều chỉnh do thị trường chung, cơ hội đầu tư giá trị sẽ xuất hiện ở những cổ phiếu này.
- Cơ hội nâng hạng thị trường chứng khoán: Các cơ quan quản lý nhà nước đang có những bước đi cụ thể để hướng tới việc nâng hạng thị trường (từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi) trong năm 2025. Trong trường hợp nếu Việt Nam có thể nâng hạng thị trường thành công, dòng vốn đầu tư gián tiếp từ nước ngoài vào thị trường chứng khoán sẽ tăng và tạo ra những đợt sóng tăng giá mới. Theo UBCKNN, hệ thống KRX đang được nỗ lực hoàn thiện để có thể đưa vào vận hành trong năm 2025. Nếu KRX được hoàn thành theo đúng kế hoạch và triển vọng nâng hạng được rõ ràng hơn, thị trường chứng khoán sẽ có thể có một nhịp tăng đủ mạnh, trong đó nhóm cổ phiếu chứng khoán và các mã trong VN30 sẽ được hưởng lợi.

Với những đặc trưng hiện tại của thị trường chứng khoán: Vn-Index đang trong giai đoạn phân phối, khối ngoại tiếp tục xu hướng bán ròng và nền kinh tế toàn cầu đang có nhiều thách thức cũng như cơ hội như phân tích nêu trên, có thể thấy rằng nhìn chung thị trường chứng khoán trong năm 2025 sẽ có nhiều thách thức so với năm vừa qua. Tuy nhiên, thị trường sẽ có thể có những sóng lớn tăng/giảm xen kẽ với biên độ rộng và cổ phiếu sẽ có xu hướng phân hoá theo yếu tố cơ bản của doanh nghiệp.

Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị năm 2025

Trên cơ sở đánh giá những thách thức và cơ hội của thị trường chứng khoán năm 2025, đồng thời tiếp tục phát huy kết quả đã đạt được qua các năm, HĐQT xác định sẽ tập trung nâng cao năng lực tài chính và năng lực quản trị công ty an toàn, hiệu quả. Tiếp tục phát triển, đẩy mạnh các mảng hoạt động nghiệp vụ của Công ty nhằm tối đa hoá hiệu quả hoạt động bao gồm:

- Hoạt động nghiệp vụ môi giới chứng khoán
- Hoạt động nghiệp vụ đầu tư tự doanh chứng khoán
- Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Phát triển hệ thống công nghệ thông tin cùng với việc phát triển nhân sự nhằm đáp ứng nhu cầu công việc.
- Tăng cường hợp tác, hội nhập quốc tế để thu hút thêm sự tham gia của các nhà đầu tư và đối tác nước ngoài
- Theo dõi sát tiến độ thực hiện kế hoạch kinh doanh của Công ty, trên cơ sở đó tạo mọi điều kiện về cơ chế, chính sách, cơ sở vật chất hướng tới việc hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh nhưng đảm bảo hoạt động phải tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật và lợi ích của cổ đông và của Công ty.

PHẦN V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị của VIX bao gồm các thành viên sau:

ST T	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Ông Thái Hoàng Long	Chủ tịch HĐQT	0%	Từ nhiệm ngày 27/09/2024
2	Ông Nguyễn Tuấn Dũng (*)	Thành viên phụ trách HĐQT	0,04%	Phụ trách HĐQT từ ngày 27/09/2024
3	Ông Trương Ngọc Lân	Thành viên HĐQT	0,03%	
4	Bà Cao Thị Hồng	Thành viên HĐQT độc lập	0,007%	
5	Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT độc lập	0,06%	

(*) Ông Nguyễn Tuấn Dũng được giao nhiệm vụ Phụ trách Hội đồng quản trị từ ngày 27/09/2024 thay thế cho ông Thái Hoàng Long được miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 27/09/2024.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Công ty không có các tiểu ban trong HĐQT

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2024, Hội đồng quản trị đã tiến hành 36 cuộc họp và ban hành 43 Nghị quyết của Hội đồng quản trị. Cụ thể, các cuộc họp và Nghị quyết HĐQT như sau:

Các cuộc họp:

TT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp tham dự/số cuộc họp	Tỷ lệ (%)	Lý do không tham dự
1	Thái Hoàng Long	26/36	72,2%	Từ nhiệm ngày 27/09/2024
2	Nguyễn Tuấn Dũng	36/36	100%	
3	Trương Ngọc Lân	36/36	100%	
4	Cao Thị Hồng	36/36	100%	
5	Trần Thị Hồng Hà	36/36	100%	

Bảng liệt kê chi tiết các Nghị quyết của HĐQT xem tại Phụ lục 01 đính kèm báo cáo này.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

Công ty có hai thành viên HĐQT độc lập. Thành viên HĐQT độc lập ra quyết định độc lập về các vấn đề của Công ty và thực hiện giám sát khách quan phù hợp đối với các hoạt động của Ban điều hành.

Theo đánh giá của Thành viên HĐQT độc lập: HĐQT đã thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ theo đúng thẩm quyền và quy định pháp luật. HĐQT đảm bảo hoạt động của Công ty an toàn, hiệu quả, tuân thủ Điều lệ, pháp luật và các quy định nội bộ khác, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.

Thành viên HĐQT độc lập tham gia đầy đủ các cuộc họp, cho ý kiến biểu quyết về các vấn đề đưa ra và các kiến nghị để phát triển hoạt động, quản trị Công ty.

Công ty không có các tiểu ban trong HĐQT.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

Trong năm 2024, các Thành viên HĐQT đã tham gia khóa học: "Quản trị công ty cổ phần trong bối cảnh hội nhập thị trường vốn và nâng hạng thị trường chứng khoán" do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước tổ chức và đã được cấp chứng chỉ, bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Dũng - Thành viên phụ trách HĐQT;

Ông Trương Ngọc Lân - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc công ty.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Năm 2024, Ban kiểm soát (BKS) duy trì số lượng 03 thành viên (bao gồm 01 trưởng ban và 02 thành

viên) đảm bảo đáp ứng yêu cầu về cơ cấu nhân sự của BKS.

Ban kiểm soát của Công ty bao gồm:

STT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Trịnh Thị Mỹ Lệ	Trưởng ban Kiểm soát	0%
2	Trần Hồng Vân	Thành viên Ban kiểm soát	0%
3	Nguyễn Thị Duyên	Thành viên Ban kiểm soát	0%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2024, BKS đã tiến hành 02 cuộc họp nhằm: thống nhất Báo cáo của BKS trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 và đánh giá hoạt động của Công ty trong 6 tháng đầu năm. Tỷ lệ thông qua 100%.

STT	Họ và tên	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ	02/02	100%	
2	Bà Nguyễn Thị Duyên	02/02	100%	
3	Bà Trần Hồng Vân	02/02	100%	

Trong kỳ, BKS đã thực hiện hoạt động giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch kinh doanh cũng như sự tuân thủ của Công ty đối với quy định pháp luật, điều lệ Công ty và nghị quyết của ĐHĐCĐ. Trong quá trình thực hiện công việc, Ban Tổng Giám đốc đã tạo điều kiện cho BKS trong việc thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty khi có yêu cầu.

➤ Công tác giám sát đối với HĐQT:

- Hoạt động của HĐQT đã tuân thủ đúng Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ của Công ty, và các quy định khác của pháp luật có liên quan. HĐQT đã thực hiện nghiêm túc Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên 2024.
- HĐQT đã thực hiện tốt vai trò chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc điều hành mọi hoạt động của Công ty. Sự phối hợp giữa HĐQT với TGD giúp mọi quyết định đều được thống nhất và không ngừng nâng cao hiệu quả của hệ thống kiểm soát và quản lý doanh nghiệp.
- BKS đánh giá cao năng lực, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết nhất trí của tất cả các thành viên HĐQT trong quá trình thực hiện chức năng quản trị điều hành Công ty.
- HĐQT đã đề xuất nhiều giải pháp và đưa ra những quyết định đúng đắn kịp thời, thực hiện tốt chức năng định hướng phát triển Công ty.

➤ Công tác giám sát đối với Ban Tổng Giám đốc:

- Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ đúng chức năng, nhiệm vụ quyền hạn theo quy định của pháp luật, Điều lệ của Công ty, tích cực triển khai, thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT, bám sát các mục tiêu kế hoạch kinh doanh 2024 đã được ĐHĐCĐ thường niên 2024 phê duyệt.
- Ban Tổng Giám đốc thường xuyên tổ chức họp giao ban định kỳ nhằm rà soát, đánh giá tình hình hoạt động và bám sát vào mục tiêu kế hoạch kinh doanh đã được ĐHĐCĐ giao cho. Đồng thời, có tổ chức các cuộc họp bất thường nhằm nắm bắt nhanh các sự vụ phát sinh và đưa ra

các quyết định phương án xử lý khi cần, giúp cho hoạt động Công ty luôn được vận hành thông suốt, nhanh chóng.

- Việc lập Báo cáo tài chính của Công ty được lập tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Trong năm 2024, các khoản lương, thưởng, thù lao và các lợi ích của HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc, cụ thể như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (VND)
I	Hội đồng quản trị		
1	Thái Hoàng Long	Thành viên HĐQT Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 27/09/2024)	1.980.000.000
2	Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT Phụ trách HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/09/2024)	660.000.000
3	Trương Ngọc Lân	Thành viên HĐQT	120.000.000
4	Cao Thị Hồng	Thành viên HĐQT	120.000.000
5	Trần Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT	120.000.000
II	Ban Giám đốc		
1	Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc	3.080.877.011
2	Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó tổng giám đốc	1.285.625.000
III	Ban kiểm soát		
1	Trịnh Thị Mỹ Lệ	Trưởng BKS	72.000.000
2	Nguyễn Thị Duyên	Thành viên BKS	36.000.000
3	Trần Hồng Vân	Thành viên BKS	36.000.000

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2024)

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:

Bảng: Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và những người có liên quan (đối với VIX) năm 2024, cụ thể như sau:

Người thực hiện giao dịch	Chức danh/ Mối quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
Nguyễn Tuấn Dũng	Phụ trách HĐQT, người phụ trách QTCT	229.747	0,034%	593.954	0,04%	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu, nhận cổ phiếu thưởng, mua cổ phiếu phát hành thêm và mua cổ phiếu ESOP
Trương Ngọc Lân	Thành viên HĐQT- Tổng Giám đốc	0	0%	500.000	0,03%	mua cổ phiếu ESOP
Trần Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT	353.818	0,053%	860.707	0,06%	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu, nhận cổ phiếu thưởng, mua cổ phiếu phát hành thêm và mua cổ phiếu ESOP
Cao Thị Hồng	Thành viên HĐQT	0	0%	100.000	0,007%	mua cổ phiếu ESOP
Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó Tổng giám đốc	2.475	0,0004%	505.320	0,03%	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu, nhận cổ phiếu thưởng, mua cổ phiếu phát hành thêm và mua cổ phiếu ESOP
Nguyễn Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	0	0%	2.180.000	0,15%	mua cổ phiếu ESOP
Vũ Thị Ngọc Mai	Chuyên viên kiểm toán nội bộ	0	0%	50.000	0,003%	mua cổ phiếu ESOP
Trần Bích Thủy	Chị ruột bà Trần Hồng Vân - thành viên Ban kiểm soát	6.825	0,001%	14.672	0,001%	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu, nhận cổ phiếu thưởng và mua cổ phiếu phát hành thêm

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ:

Trong năm 2024, Công ty không phát sinh hợp đồng, giao dịch với người nội bộ và người có liên quan đến người nội bộ.

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

HĐQT, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đầy đủ các quy định về quản trị công ty theo quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty.

PHẦN VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán 2024)

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán.

Báo cáo tài chính năm 2024 đã kiểm toán được Công ty công bố tại trang web của VIX theo đường dẫn sau:

<https://vixs.vn/bao-cao>

Toàn văn báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 được nêu chi tiết tại phụ lục 02 đính kèm báo cáo này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HCNS.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TRƯỞNG NGỌC LÂN

PHỤ LỤC 01 – BẢNG LIỆT KÊ CHI TIẾT CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Đính kèm Báo cáo thường niên 2024)

TT	Số hiệu NQ	Ngày ban hành	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/2024/VIX/NQ-HĐQT	30/01/2024	Thông qua phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	100%
2	02/2024/VIX/NQ-HĐQT	26/02/2024	Thông qua việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024	100%
3	03/2024/VIX/NQ-HĐQT	07/03/2024	Thông qua hạn mức tín dụng với VPBank	100%
4	04/2024/VIX/NQ-HĐQT	12/03/2024	Thông qua hạn mức tín dụng ngắn hạn với Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực (EVN Finance)	100%
5	05/2024/VIX/NQ-HĐQT	14/03/2024	Thông qua việc chi trả cổ tức năm 2023 và kế hoạch phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	100%
6	06/2024/VIX/NQ-HĐQT	20/03/2024	Thông qua việc uỷ quyền tham dự họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2024 Tổng công ty Thủy sản Việt Nam – CTCP	100%
7	07/2024/VIX/NQ-HĐQT	22/03/2024	Thành lập Ban kiểm tra tư cách cổ đông Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024	100%
8	08/2024/VIX/NQ-HĐQT	22/03/2024	Thông qua điều chỉnh mức lương TGD	100%
9	09/2024/VIX/NQ-HĐQT	25/03/2024	Thông qua hạn mức tín dụng ngắn hạn với Viettinbank - CN Thăng Long	100%
10	10/2024/VIX/NQ-HĐQT	15/04/2024	Thông qua việc uỷ quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của EIB	100%
11	11/2024/VIX/NQ-HĐQT	15/04/2024	Thông qua việc uỷ quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của SEA	100%
12	12/2024/VIX/NQ-HĐQT	24/04/2024	Thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024	100%
13	13/2024/VIX/NQ-HĐQT	24/04/2024	Thông qua việc thành lập Ban điều hành chương trình chào bán cổ phiếu cho người lao động	100%
14	14/2024/VIX/NQ-HĐQT	24/04/2024	Thông qua Danh sách người lao động được mua cổ phiếu theo chương trình ESOP năm 2024	100%

15	15/2024/VIX/NQ-HĐQT	24/04/2024	Thông qua hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ	100%
16	16/2024/VIX/NQ-HĐQT	26/04/2024	Thông qua lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ an ninh mạng	100%
17	17/2024/VIX/NQ-HĐQT	07/05/2024	Thông qua tài trợ kinh phí cho Hiệp hội An ninh mạng Quốc gia	100%
18	18/2024/VIX/NQ-HĐQT	11/06/2024	Thông qua trình tự, thời gian thực hiện việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2024	100%
19	19/2024/VIX/NQ-HĐQT	25/06/2024	Thông qua tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư được mua cổ phiếu lẻ, cổ phiếu chưa phân phối hết và bổ sung hồ sơ phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ năm 2024	100%
20	20/2024/VIX/NQ-HĐQT	02/07/2024	Thông qua phê duyệt phương án giao dịch mua cổ phiếu VSC	100%
21	21/2024/VIX/NQ-HĐQT	18/07/2024	Chốt danh sách cổ đông VIX để thực hiện quyền	100%
22	22/2024/VIX/NQ-HĐQT	18/07/2024	Thay đổi Công ty Quản lý quỹ nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu Tổng công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần (SEA)	100%
23	23/2024/VIX/NQ-HĐQT	08/08/2024	Thông qua phê duyệt phương án mua cổ phiếu PC1	100%
24	24/2024/VIX/NQ-HĐQT	09/08/2024	Thông qua việc nhận cấp hạn mức tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (MSB)	100%
25	25/2024/VIX/NQ-HĐQT	23/08/2024	Thông qua việc nhận cấp hạn mức tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (EIB)	100%
26	26/2024/VIX/NQ-HĐQT	26/08/2024	Thông qua việc tài trợ kinh phí xây dựng trường học	100%
27	27/2024/VIX/NQ-HĐQT	29/08/2024	Thông qua chủ trương vay vốn tại Vietcombank – Chi nhánh Tây Hồ	100%
28	28/2024/VIX/NQ-HĐQT	13/09/2024	Thông qua phương án xử lý cổ phiếu không đặt mua hết VIX-2024	100%
29	29/2024/VIX/NQ-HĐQT	20/09/2024	Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu ESOP năm 2024	100%

30	30/2024/VIX/NQ-HĐQT	27/09/2024	Thông qua miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT	100%
31	31/2024/VIX/NQ-HĐQT	27/09/2024	Phân công người phụ trách HĐQT	100%
32	32/2024/VIX/NQ-HĐQT	27/09/2024	Miễn nhiệm chức vụ thường trực HĐQT	100%
33	33/2024/VIX/NQ-HĐQT	27/09/2024	Thông qua phân quyền trong quản trị điều hành công ty	100%
34	34/2024/VIX/NQ-HĐQT	07/10/2024	Thông qua phê duyệt PA mua thêm cổ phiếu EIB	100%
35	35/2024/VIX/NQ-HĐQT	17/10/2024	Thông qua phê duyệt PA mua cổ phiếu HAH	100%
36	36/2024/VIX/NQ-HĐQT	29/10/2024	Thông qua hạn mức tín dụng tại ACB	100%
37	37/2024/VIX/NQ-HĐQT	29/10/2024	Thông qua hạn mức tín dụng tại IVB	100%
38	38/2024/VIX/NQ-HĐQT	30/10/2024	Thông qua hạn mức tín dụng tại BIDV-Chi nhánh Hà Thành	100%
39	39/2024/VIX/NQ-HĐQT	26/11/2024	Thông qua việc ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông bất thường của EIB	100%
40	40/2024/VIX/NQ-HĐQT	27/11/2024	Nâng hạn mức tín dụng tại VietinBank-CN Thăng Long	100%
41	41/2024/VIX/NQ-HĐQT	28/11/2024	Về việc tiếp tục tài trợ kinh phí tu bổ, tôn tạo chùa Kinh Môn- Hải Dương	100%
42	42/2024/VIX/NQ-HĐQT	02/12/2024	Thông qua phương án giao dịch mua cổ phiếu BSR	100%
43	43/2024/VIX/NQ-HĐQT	26/12/2024	Thông qua hạn mức tín dụng giai đoạn 2024-2025 tại Techcombank	100%

PHỤ LỤC 02
BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2024
(đính kèm báo cáo thường niên 2024)



Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16 - 17
Thuyết minh báo cáo tài chính	18 - 62

3.03
TRÁ
R
V

3.03
C
C
H
V
4 TRU

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 73/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 10 năm 2024.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 14.585.131.730.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và đầu tư chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Ông Thái Hoàng Long	Phụ trách HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2024
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023
	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2024
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Ông Trương Ngọc Lâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
		Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Duyên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Trần Hồng Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Trương Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2022
Ông Đỗ Ngọc Đình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Ngọc Lâm, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trương Ngọc Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 03 năm 2025

Số tham chiếu: 11542654/E-668422996

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty"), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiên Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		19.558.155.308.985	9.041.916.205.385
110	I. Tài sản tài chính		19.555.958.327.381	9.040.954.798.684
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	693.527.828.012	139.539.567.122
111.1	1.1. Tiền		683.527.828.012	139.539.567.122
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	12.517.051.695.042	5.791.236.720.624
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	422.000.000.000	-
114	4. Các khoản cho vay	7.3	5.773.916.799.092	3.008.028.333.232
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.4	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)
117	6. Các khoản phải thu	8	142.868.417.577	101.761.823.485
117.1	6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		-	36.042.935.000
117.2	6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		142.868.417.577	65.718.888.485
117.4	6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		142.868.417.577	65.718.888.485
118	7. Trả trước cho người bán	8	330.125.000	1.013.582.600
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	15.749.448.426	15.097.042.733
122	9. Các khoản phải thu khác	8	6.410.515.074	203.236.387
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(13.162.095.402)	(13.191.102.059)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		2.196.981.604	961.406.701
131	1. Tạm ứng		275.000.000	346.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		31.647.085	30.987.450
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.835.556.715	529.671.263
136	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	54.777.804	54.747.988
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		48.170.088.620	44.895.623.168
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		1.500.000.000	1.500.000.000
212	1. Các khoản đầu tư	9	1.500.000.000	1.500.000.000
212.4	1.1. Đầu tư dài hạn khác		1.500.000.000	1.500.000.000
220	II. Tài sản cố định		24.643.693.104	24.076.066.040
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9.642.345.674	12.529.773.118
222	1.1. Nguyên giá		26.467.781.816	26.857.739.816
223	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(16.825.436.142)	(14.327.966.698)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	15.001.347.430	11.546.292.922
228	2.1. Nguyên giá		30.451.831.371	23.930.081.371
229	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(15.450.483.941)	(12.383.788.449)
250	III. Tài sản dài hạn khác		22.026.395.516	19.319.557.128
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.142.646.164	725.362.280
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	883.749.352	705.654.556
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20.000.000.000	17.888.540.292
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.606.325.397.605	9.086.811.828.553

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.561.584.498.167	257.314.667.846
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.472.527.045.297	186.613.270.147
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	2.845.000.000.000	-
312	1.1. Vay ngắn hạn		2.845.000.000.000	-
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	3.474.178.565	2.337.541.309
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	17	536.784.210.000	110.460.000.000
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	605.000.000	-
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	67.390.909.301	66.947.111.609
323	6. Phải trả người lao động		5.666.390.034	4.708.865.034
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	11.349.409.948	1.708.973.031
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	2.256.947.449	450.779.164
340	II. Nợ phải trả dài hạn		89.057.452.870	70.701.397.699
347	1. Phải trả người bán dài hạn	17	147.503.337	147.503.337
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	88.909.949.533	70.553.894.362
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.044.740.899.438	8.829.497.160.707
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	16.044.740.899.438	8.829.497.160.707
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	23.2	14.706.656.555.000	7.485.352.975.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		14.585.131.730.000	6.694.447.250.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		14.585.131.730.000	6.694.447.250.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		121.524.825.000	790.905.725.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	23.2	84.018.478.276	84.018.478.276
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	23.2	86.480.740.231	86.480.740.231
416	4. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	23.2	2.462.261.955	2.462.261.955
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	23.3	1.165.122.863.976	1.171.182.705.245
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		809.483.065.847	888.967.127.799
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		355.639.798.129	282.215.577.446
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.606.325.397.605	9.086.811.828.553

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	24		
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		1.458.513.173	669.444.725
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSDC") của CTCK (VND)	24.1	4.901.699.230.000	1.837.880.470.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK (VND)	24.2	27.000.000.000	117.312.000.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	24.3	305.770.000.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK(VND)	24.4	782.970.000.000	923.050.000.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	24.5	12.941.254.270.000	10.241.430.390.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		9.918.589.470.000	7.940.142.390.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.174.956.150.000	150.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.653.153.150.000	2.192.153.150.000
021.4	Tài sản tài chính bị phong tỏa, giam giữ		70.000	70.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		194.555.430.000	109.134.630.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	24.6	82.314.940.000	227.860.890.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		45.554.940.000	227.860.890.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		36.760.000.000	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng (VND)	24.7	572.207.011.668	327.296.394.204
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	24.7	572.070.932.709	327.169.929.010
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng (VND)	24.7	2.131.280	789.695
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (VND)	24.7	133.947.679	125.675.499
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước (VND)		13.343.041	4.653.648
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài (VND)		120.604.638	121.021.851
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	24.8	572.207.011.668	327.296.394.204
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		571.502.162.007	326.594.139.882
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		704.849.661	702.254.322

Người lập biểu



Bà Bùi Tuyết Mai
Kế toán viên

Người kiểm soát



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1.188.319.342.044	1.070.230.837.086
1.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	25.1	304.892.641.532	424.445.814.590
1.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	25.2	782.596.733.036	547.506.846.244
1.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	25.3	100.829.967.476	98.278.176.252
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	25.4	6.773.063.009	198.000.000.000
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	25.4	488.335.190.002	247.690.155.398
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	26	135.021.239.976	86.349.460.817
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	26	14.940.000.000	17.940.000.000
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	26	4.087.783.335	3.625.645.763
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	26	330.000.000	120.000.000
20	Cộng doanh thu hoạt động		1.837.806.618.366	1.623.956.099.064
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		781.948.762.473	300.553.991.779
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	25.1	87.625.466.488	133.442.792.452
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	25.2	690.816.457.182	166.125.699.327
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	25.2	3.506.838.803	985.500.000
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh	28	40.154.363.090	35.899.727.488
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	64.440.199.563	47.730.189.620
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	7.463.990.012	6.427.563.158
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	29	3.136.038.865	1.779.044.668
32	6. Chi phí hoạt động khác	29	2.327.581.363	1.198.276.992
40	Cộng chi phí hoạt động		899.470.935.366	393.588.793.705

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	27	9.692.386.526	6.457.595.911
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		9.692.386.526	6.457.595.911
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	30	80.833.799.454	-
60	Cộng chi phí tài chính		80.833.799.454	-
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31	52.346.529.840	38.627.206.064
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		814.847.740.232	1.198.197.695.206
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	32		
71	1. Thu nhập khác		301.733.930	2.322.570.614
72	2. Chi phí khác		23.431.862	1.659.081.564
80	Cộng kết quả hoạt động khác		278.302.068	663.489.050
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		815.126.042.300	1.198.861.184.256
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		723.345.766.446	817.480.037.339
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		91.780.275.854	381.381.146.917
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	33	151.806.083.569	232.437.722.777
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	133.450.028.398	156.161.493.394
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.2	18.356.055.171	76.276.229.383
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		663.319.958.731	966.423.461.479
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		663.319.958.731	966.423.461.479
501	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	34	677	1.203

Người lập biểu



Bà Bùi Tuyết Mai
Kế toán viên

Người kiểm soát



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Người phê duyệt



Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		815.126.042.300	1.198.861.184.256
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(433.038.330.453)	(350.395.530.609)
03	Khấu hao TSCĐ		6.766.884.936	1.954.673.854
04	Các khoản dự phòng		(29.006.657)	(339.697)
06	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	30	80.833.799.454	-
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.747.727.273)	(6.381.533.116)
08	Dự thu tiền lãi		(517.862.280.913)	(345.968.331.650)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		690.816.457.182	166.125.699.327
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	25.2	690.816.457.182	166.125.699.327
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(782.596.733.036)	(547.506.846.244)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	25.2	(782.596.733.036)	(547.506.846.244)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		290.307.435.993	467.084.506.730
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(6.634.034.698.564)	(517.628.826.419)
32	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(422.000.000.000)	-
33	Tăng các khoản cho vay		(2.765.888.465.860)	(1.214.174.678.424)
35	Giảm/(Tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		36.042.935.000	(36.042.935.000)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		440.712.751.821	365.578.093.826
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(652.405.693)	(608.168.548)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(5.523.821.087)	4.267.909.982
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác		70.310.549	(369.120.716)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(1.072.637.055)	1.286.179.891
42	Tăng chi phí trả trước		(1.483.980.248)	(470.716.927)
43	Thuế TNDN đã nộp	33.1	(137.238.807.845)	(95.746.852.009)
44	Lãi vay đã trả		(70.120.725.482)	-
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		430.139.210.000	(154.380.000.000)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		4.232.577.139	(4.478.506.535)
48	Tăng phải trả người lao động		957.525.000	1.071.975.000
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		2.942.805.541	(2.149.431.069)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.528.743.592)	(2.500.068.818)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(8.835.138.734.383)	(1.189.260.639.036)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(10.544.512.000)	(23.874.386.818)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		272.727.273	1.267.668.182
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.475.000.000	1.500.000.000
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(7.796.784.727)	(21.106.718.636)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		6.551.923.780.000	-
73	Tiền vay gốc		8.521.800.000.000	-
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.676.800.000.000)	-
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		-	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9.396.923.780.000	-
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		553.988.260.890	(1.210.367.357.672)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	139.539.567.122	1.349.906.924.794
101.1	Tiền		139.539.567.122	1.349.906.924.794
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	693.527.828.012	139.539.567.122
103.1	Tiền		683.527.828.012	139.539.567.122
103.2	Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		57.568.232.594.395	36.448.861.393.490
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(57.568.222.980.630)	(36.448.861.080.930)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		62.032.297.517.256	37.933.306.708.694
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(61.787.396.513.557)	(38.013.089.863.592)
20	Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm		244.910.617.464	(79.782.842.338)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	24.7	327.296.394.204	407.079.236.542
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:			
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		327.169.929.010	406.953.083.908
	Trong đó có kỳ hạn:			
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		789.695	788.119
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		125.675.499	125.364.515

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	24.7	572.207.011.668	327.296.394.204
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:			
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn		572.070.932.709	327.169.929.010
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		2.131.280	789.695
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		133.947.679	125.675.499

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Bà Bùi Tuyết Mai
Kế toán viên

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Ông Trương Ngọc Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023		Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		7.194.365.835.000	7.485.352.975.000	873.055.360.000	(582.068.220.000)	7.890.684.480.000	(669.380.900.000)	7.485.352.975.000	14.706.656.555.000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu		5.821.391.890.000	6.694.447.250.000	873.055.360.000	-	7.890.684.480.000	-	6.694.447.250.000	14.585.131.730.000
1.2.Thặng dư vốn cổ phần		1.372.973.945.000	790.905.725.000	-	(582.068.220.000)		(669.380.900.000)	790.905.725.000	121.524.825.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		84.018.478.276	84.018.478.276	-	-	-	-	84.018.478.276	84.018.478.276
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		86.480.740.231	86.480.740.231	-	-	-	-	86.480.740.231	86.480.740.231
4. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		2.462.261.955	2.462.261.955	-	-		-	2.462.261.955	2.462.261.955

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023		Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		495.746.383.766	1.171.182.705.245	966.423.461.479	(290.987.140.000)	785.244.221.860	(791.304.063.129)	1.171.182.705.245	1.165.122.863.976
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		518.635.723.854	888.967.127.799	661.318.543.945	(290.987.140.000)	589.895.738.048	(669.379.800.000)	888.967.127.799	809.483.065.847
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(22.889.340.088)	282.215.577.446	305.104.917.534	-	195.348.483.812	(121.924.263.129)	282.215.577.446	355.639.798.129
TỔNG CỘNG		7.863.073.699.228	8.829.497.160.707	1.839.478.821.479	(873.055.360.000)	8.675.928.701.860	(1.460.684.963.129)	8.829.497.160.707	16.044.740.899.438

Người lập biểu

Bà Bùi Tuyết Mai
Kế toán viên

Người kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 73/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 10 năm 2024.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 14.585.131.730.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 78 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 63 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty 14.585.131.730.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.694.447.250.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành công ty chứng khoán có chất lượng dịch vụ tốt nhất trên thị trường Việt Nam. Công ty luôn nỗ lực xây dựng niềm tin bền vững, nhằm mang lại những giá trị và lợi ích cao nhất cho các khách hàng, đối tác, và cộng đồng, cho các cổ đông và từng nhân viên của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Năm kế toán

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay bao gồm:

- ▶ Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- ▶ Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

- ▶ Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày đánh giá nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) công ty chứng khoán, sẽ là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của năm báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty
- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế). Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.
- ▶ Đối với trái phiếu không niêm yết thì giá trái phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế; Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên quy định nội bộ của Công ty và theo pháp luật.

Giá quy định nội bộ của Công ty là giá trị trung bình dựa trên báo giá tối thiểu của ba (03) Công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) Công ty chứng khoán, sẽ sử dụng giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của năm báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối mỗi năm kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí quản lý công ty chứng khoán*" trong năm.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 5 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm kế toán.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Lợi ích của nhân viên

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.16.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.19 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.20 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các quỹ

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;

Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Cệttổng ty chưa có kế hoạch về việc xử lý số dư các quỹ nói trên.

4.23 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	693.503.335.095	139.506.558.821
Tiền gửi bù trừ và thanh toán trong giao dịch chứng khoán	24.492.917	33.008.301
Tổng cộng	693.527.828.012	139.539.567.122

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
Của Công ty	760.584.781	40.294.204.707.820
- Cổ phiếu	597.684.120	13.950.346.119.810
- Trái phiếu	160.400.057	25.251.284.940.710
- Chứng khoán khác	2.500.604	1.092.573.647.300
Của nhà đầu tư	4.056.867.186	94.161.225.490.010
- Cổ phiếu	4.051.157.906	93.308.843.325.550
- Trái phiếu	4.380	847.716.284.460
- Chứng khoán khác	5.704.900	4.665.880.000
Tổng cộng	4.817.451.967	134.455.430.197.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	8.361.124.664.950	8.422.480.690.300	3.390.659.277.715	3.631.488.438.170
EIB	1.520.705.977.479	1.634.896.669.600	1.178.982.997.479	1.144.039.704.800
GEX	826.102.077.316	787.099.540.000	773.420.657.131	921.093.840.000
VSC (*)	897.800.000.000	734.977.500.000	134.134.913.939	125.048.000.000
NVL	-	-	705.734.286.912	723.772.500.000
HAH (*)	614.578.415.000	683.367.300.000	-	-
GEE	370.501.737.822	428.904.350.000	-	-
Cổ phiếu niêm yết khác	4.131.436.457.333	4.153.235.330.700	598.386.422.254	717.534.393.370
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.155.093.178.086	2.538.286.900.397	1.326.285.733.065	1.438.226.044.417
SEA (*)	657.000.000.000	873.000.000.000	657.000.000.000	657.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng				
Gelex	518.600.000.000	682.399.810.000	518.600.000.000	635.285.000.000
GEE	-	-	136.679.140.000	131.154.800.000
BSR	697.242.300.000	684.672.600.000	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	282.250.878.086	298.214.490.397	14.006.593.065	14.786.244.417
Trái phiếu chưa niêm yết	966.826.604.345	966.826.604.345	721.522.238.037	721.522.238.037
Chứng chỉ tiền gửi	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
Trái phiếu niêm yết	289.457.500.000	289.457.500.000	-	-
Tổng cộng	12.072.501.947.381	12.517.051.695.042	5.438.467.248.817	5.791.236.720.624

(*) Các chứng khoán này được đầu tư uỷ thác tại các Công ty Quản lý Quỹ được cấp phép

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (*)	422.000.000.000	-

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và còn lại dưới 1 năm, có lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,4%/năm.

7.3 Các khoản cho vay

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (***) VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý (***) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (*)	5.771.278.393.881	5.768.543.988.441	3.002.713.517.349	2.999.979.111.909
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán (**)	2.638.405.211	2.638.405.211	5.314.815.883	5.314.815.883
Tổng	5.773.916.799.092	5.771.182.393.652	3.008.028.333.232	3.005.293.927.792

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty.

(**) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(***) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	2.734.405.440	2.734.405.440
Trích lập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	2.734.405.440	2.734.405.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính như sau:

Các loại tài sản tài chính	31/12/2024				31/12/2023			
	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	8.361.124.664.950	457.995.590.755	(396.639.565.405)	8.422.480.690.300	3.390.659.277.715	294.821.262.952	(53.992.102.497)	3.631.488.438.170
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.155.093.178.086	398.519.667.417	(15.325.945.106)	2.538.286.900.397	1.326.285.733.065	117.804.033.726	(5.863.722.374)	1.438.226.044.417
Trái phiếu chưa niêm yết	966.826.604.345	-	-	966.826.604.345	721.522.238.037	-	-	721.522.238.037
Trái phiếu niêm yết	289.457.500.000	-	-	289.457.500.000	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	-	-	-	-
Tổng cộng	12.072.501.947.381	856.515.258.172	(411.965.510.511)	12.517.051.695.042	5.438.467.248.817	412.625.296.678	(59.855.824.871)	5.791.236.720.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	36.042.935.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	142.868.417.577	65.718.888.485
Trả trước cho người bán	330.125.000	1.013.582.600
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	15.749.448.426	15.097.042.733
Trong đó: Phải thu khó đòi	13.162.095.402	13.191.102.059
Phải thu khác	6.410.515.074	203.236.387
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(13.162.095.402)	(13.191.102.059)
Tổng cộng	152.196.410.675	104.884.583.146

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND	Số dự phòng đầu năm VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập/ xử lý nợ trong năm VND	Số dự phòng cuối năm VND	Giá trị phải thu khó đòi cuối năm VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	13.191.102.059	13.191.102.059	-	(29.006.657)	13.162.095.402	13.162.095.402
Tổng	13.191.102.059	13.191.102.059	-	(29.006.657)	13.162.095.402	13.162.095.402

Đây là các khoản dự phòng phải thu khó đòi các Khách hàng cũ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Hàng không Việt Nam (i)	<u>1.500.000.000</u>	<u>1.500.000.000</u>
Tổng cộng	<u>1.500.000.000</u>	<u>1.500.000.000</u>

(i) Đây là phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam ("ACSV").

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	17.901.026.477	7.284.235.518	616.305.107	1.056.172.714	26.857.739.816
Mua trong năm	435.466.000	267.296.000	-	110.000.000	812.762.000
Thanh lý trong năm	-	(1.202.720.000)	-	-	(1.202.720.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>18.336.492.477</u>	<u>6.348.811.518</u>	<u>616.305.107</u>	<u>1.166.172.714</u>	<u>26.467.781.816</u>
Khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	10.242.453.282	2.599.144.153	616.305.107	870.064.156	14.327.966.698
Khấu hao trong năm	3.006.679.958	579.038.560	-	114.470.926	3.700.189.444
Thanh lý trong năm	-	(1.202.720.000)	-	-	(1.202.720.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>13.249.133.240</u>	<u>1.975.462.713</u>	<u>616.305.107</u>	<u>984.535.082</u>	<u>16.825.436.142</u>
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>7.658.573.195</u>	<u>4.685.091.365</u>	<u>-</u>	<u>186.108.558</u>	<u>12.529.773.118</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>5.087.359.237</u>	<u>4.373.348.805</u>	<u>-</u>	<u>181.637.632</u>	<u>9.642.345.674</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<u>31/12/2024 VND</u>	<u>31/12/2023 VND</u>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>11.850.818.071</u>	<u>9.246.376.371</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	
Nguyên giá		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		23.930.081.371
Mua trong năm		6.521.750.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2024		30.451.831.371
Hao mòn lũy kế		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		12.383.788.449
Hao mòn trong năm		3.066.695.492
Ngày 31 tháng 12 năm 2024		15.450.483.941
Giá trị còn lại		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		11.546.292.922
Ngày 31 tháng 12 năm 2024		15.001.347.430
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:		
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.610.636.130	10.865.386.130

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.835.556.715	529.671.263
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ ngắn hạn	165.313.334	61.042.930
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.670.243.381	468.628.333
Chi phí trả trước dài hạn	883.749.352	705.654.556
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ dài hạn	529.767.300	443.056.535
Chi phí trả trước dài hạn khác	353.982.052	262.598.021
Tổng cộng	2.719.306.067	1.235.325.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	14.338.142.881	13.099.231.444
Tiền lãi phân bổ	5.541.857.119	4.669.308.848
Tổng cộng	20.000.000.000	17.888.540.292

14. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CÀM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Đơn vị tính: VND			
Tài sản	Số cuối năm	Số đầu năm	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn			
Tài sản tài chính FVTPL – tính theo mệnh giá	1.729.972.400.000	-	Các khoản vay ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số vay trong năm</i>	<i>Số đã trả trong năm</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>Số cuối năm</i>
Vay ngắn hạn	Dưới 8,00%	-	8.521.800.000.000	5.676.800.000.000	-	2.845.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam		-	5.111.800.000.000	3.763.800.000.000	-	1.348.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		-	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu		-	285.000.000.000	-	-	285.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		-	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		-	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		-	198.000.000.000	100.000.000.000	-	98.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		-	270.000.000.000	-	-	270.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		-	495.000.000.000	195.000.000.000	-	300.000.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực		-	1.312.000.000.000	818.000.000.000	-	494.000.000.000
Tổng cộng (*)		-	8.521.800.000.000	5.676.800.000.000	-	2.845.000.000.000

(*) Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (phí giao dịch chứng khoán)	2.999.027.050	1.961.965.939
Phải trả VSDC (phí lưu ký, phí chuyển khoản)	475.151.515	375.575.370
Tổng cộng	3.474.178.565	2.337.541.309

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả người bán ngắn hạn	536.784.210.000	110.460.000.000
Phải trả về mua tài sản tài chính	536.784.210.000	110.460.000.000
Phải trả người bán dài hạn	147.503.337	147.503.337
TỔNG CỘNG	536.931.713.337	110.607.503.337

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Người mua trả tiền trước về dịch vụ tư vấn	605.000.000	-
TỔNG CỘNG	605.000.000	-

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
PHẢI THU		
Thuế GTGT	54.777.804	54.747.988
Tổng cộng	54.777.804	54.747.988
PHẢI NỘP		
Thuế GTGT	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	58.813.962.303	62.602.741.750
Thuế thu nhập cá nhân – nộp hộ khách hàng ("TNCN – KH")	8.155.249.876	3.457.501.129
Thuế thu nhập cá nhân – nộp hộ nhân viên ("TNCN – NV")	421.697.122	886.868.730
Tổng cộng	67.390.909.301	66.947.111.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm:

Đơn vị: VND

	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Tăng	Giảm	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	-	54.747.988	189.206.605	189.236.421	-	54.777.804
Thuế TNDN	62.602.741.750	-	133.450.028.398	137.238.807.845	58.813.962.303	-
Thuế TNCN – KH	3.457.501.129	-	52.697.256.053	47.999.507.306	8.155.249.876	-
Thuế TNCN – NV	886.868.730	-	10.719.053.310	11.184.224.918	421.697.122	-
Thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Tổng cộng	66.947.111.609	54.747.988	197.058.544.366	196.614.776.490	67.390.909.301	54.777.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	10.713.073.972	-
Chi phí phải trả khác	636.335.976	1.708.973.031
Tổng cộng	11.349.409.948	1.708.973.031

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả thù lao HĐQT và BKS	12.916.817	12.916.817
Phải trả khác	2.244.030.632	437.862.347
Tổng cộng	2.256.947.449	450.779.164

22. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Số dư đầu năm	70.553.894.362	(5.722.335.021)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	18.356.055.171	76.276.229.383
Số dư cuối năm	88.909.949.533	70.553.894.362

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.2 Cổ phiếu

Đơn vị tính: cổ phiếu

	31/12/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.458.513.173	669.444.725
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.458.513.173	669.444.725
- Cổ phiếu phổ thông	1.458.513.173	669.444.725
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.458.513.173	669.444.725
- Cổ phiếu phổ thông	1.458.513.173	669.444.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	6.694.447.250.000	790.905.725.000	84.018.478.276	86.480.740.231	2.462.261.955	1.171.182.705.245	8.829.497.160.707
Phát hành cổ phiếu tăng vốn trong năm	7.221.304.680.000	(669.380.900.000)	-	-	-	-	6.551.923.780.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	663.319.958.731	663.319.958.731
Trả cổ tức	669.379.800.000	-	-	-	-	(669.379.800.000)	-
Số dư cuối năm	14.585.131.730.000	121.524.825.000	84.018.478.276	86.480.740.231	2.462.261.955	1.165.122.863.976	16.044.740.899.438

23.3 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	809.483.065.847	888.967.127.799
Lợi nhuận chưa thực hiện	355.639.798.129	282.215.577.446
Tổng cộng	1.165.122.863.976	1.171.182.705.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

24.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSDC") của CTCK

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.901.699.230.000	1.837.880.470.000
Tổng cộng	4.901.699.230.000	1.837.880.470.000

24.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính	27.000.000.000	117.312.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	27.000.000.000	117.312.000.000
Tổng cộng	27.000.000.000	117.312.000.000

24.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính chờ thanh toán của CTCK	305.770.000.000	-
Tổng cộng	305.770.000.000	-

24.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Công ty

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Trái phiếu	458.500.000.000	661.500.000.000
Cổ phiếu	324.470.000.000	261.550.000.000
Tổng cộng	782.970.000.000	923.050.000.000

24.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	9.918.589.470.000	7.940.142.390.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.174.956.150.000	150.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.653.153.150.000	2.192.153.150.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	70.000	70.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	194.555.430.000	109.134.630.000
Tổng cộng	12.941.254.270.000	10.241.430.390.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	45.554.940.000	227.860.890.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	36.760.000.000	-
Tổng cộng	82.314.940.000	227.860.890.000

24.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	572.070.932.709	327.169.929.010
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	571.486.687.686	326.588.696.539
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	584.245.023	581.232.471
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	2.131.280	789.695
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	133.947.679	125.675.499
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	13.343.041	4.653.648
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	120.604.638	121.021.851
Tổng cộng	572.207.011.668	327.296.394.204

24.8 Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	572.207.011.668	327.296.394.204
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	571.502.162.007	326.594.139.882
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	704.849.661	702.254.322
Tổng cộng	572.207.011.668	327.296.394.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

25.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán cùng năm năm trước VND
I	LÃI BÁN					
1	Cổ phiếu niêm yết	96.226.298	2.345.900.922.150	2.154.000.417.798	191.900.504.352	323.888.259.233
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	24.799.822	639.114.786.600	564.485.480.000	74.629.306.600	46.120.328.509
3	Chứng chỉ tiền gửi	1.000.102	316.570.769.700	316.089.581.200	481.188.500	790.636.170
4	Trái phiếu niêm yết	24.500.000	2.695.002.500.000	2.693.510.000.000	1.492.500.000	-
5	Trái phiếu chưa niêm yết	26.762	3.308.621.309.991	3.272.232.167.911	36.389.142.080	53.646.590.678
	Tổng cộng	146.552.984	9.305.210.288.441	9.000.317.646.909	304.892.641.532	424.445.814.590
II	LỖ BÁN					
1	Cổ phiếu niêm yết	47.098.899	981.870.321.260	1.067.813.854.967	(85.943.533.707)	(122.517.867.578)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	6.401	142.709.800	144.794.979	(2.085.179)	(1.484.213.351)
3	Trái phiếu niêm yết	55.170.000	6.212.841.070.000	6.213.963.480.000	(1.122.410.000)	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	741	74.292.920.535	74.850.358.137	(557.437.602)	(9.440.711.523)
	Tổng cộng	102.276.041	7.269.147.021.595	7.356.772.488.083	(87.625.466.488)	(133.442.792.452)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	Loại FVTPL							
1	Cổ phiếu niêm yết	8.361.124.664.950	8.422.480.690.300	61.356.025.350	240.829.160.455	(179.473.135.105)	501.542.974.257	(675.491.769.362)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.155.093.178.086	2.538.286.900.397	383.193.722.311	111.940.311.352	271.253.410.959	281.053.758.779	(15.324.687.820)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	966.826.604.345	966.826.604.345	-	-	-	-	-
4	Chứng chỉ tiền gửi	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	-
5	Trái phiếu niêm yết	289.457.500.000	289.457.500.000	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	12.072.501.947.381	12.517.051.695.042	444.549.747.661	352.769.471.807	91.780.275.854	782.596.733.036	(690.816.457.182)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức	61.888.612.000	37.731.756.700
Trái tức	38.941.355.476	60.546.419.552
Tổng cộng	100.829.967.476	98.278.176.252

25.4 Tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	6.773.063.009	198.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	480.974.152.618	242.912.215.456
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	7.361.037.384	4.777.939.942
Tổng cộng	495.108.253.011	445.690.155.398

26. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập hoạt động môi giới chứng khoán	135.021.239.976	86.349.460.817
Thu nhập nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	14.940.000.000	17.940.000.000
Trong đó:		
- Thu nhập Đại lý phát hành chứng khoán	14.940.000.000	17.940.000.000
Thu nhập nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.087.783.335	3.625.645.763
Trong đó:		
- Phí lưu ký, chuyển khoản chứng khoán cho khách hàng	4.073.876.048	3.613.723.815
- Thu nhập lưu ký tài sản tài chính khác	13.907.287	11.921.948
Thu nhập hoạt động tư vấn tài chính	330.000.000	120.000.000
Tổng cộng	154.379.023.311	108.035.106.580

27. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong năm	2.475.000.000	1.200.000.000
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.217.386.526	5.257.595.911
Tổng cộng	9.692.386.526	6.457.595.911

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí giao dịch TSTC tự doanh	4.450.787.395	2.117.223.060
Chi phí tiền lương	1.382.994.197	1.610.726.543
Phí lưu ký TSTC tự doanh	1.590.105.354	440.041.615
Phí quản lý danh mục	4.848.633.110	301.272.492
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	90.240.000	114.680.000
Chi phí khác	27.791.603.034	31.315.783.778
Tổng cộng	40.154.363.090	35.899.727.488

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	64.440.199.563	47.730.189.620
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.136.038.865	1.779.044.668
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.463.990.012	6.427.563.158
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	2.327.581.363	1.198.276.992
Tổng cộng	77.367.809.803	57.135.074.438

Chi tiết chi phí hoạt động theo khoản mục chi phí

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí môi giới chứng khoán	58.665.084.631	41.375.636.571
Chi phí hoạt động lưu ký	4.018.394.912	3.555.085.181
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	11.447.679.589	8.787.124.076
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	798.765.000	634.735.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	191.115.232	100.989.528
Chi phí khấu hao TSCĐ	159.459.000	125.949.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.804.531.220	2.293.324.470
Chi phí khác	282.780.219	262.230.114
Tổng cộng	77.367.809.803	57.135.074.438

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay ngắn hạn	80.833.799.454	-
Tổng cộng	80.833.799.454	-

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phúc lợi	18.155.360.526	15.049.666.170
Chi phí bảo hiểm theo lương	771.885.000	597.370.000
Chi phí vật tư văn phòng	79.074.277	63.463.924
Chi phí công cụ, dụng cụ	389.830.475	333.256.613
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.607.425.936	1.826.300.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.881.196.806	11.396.326.893
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.080.160.310	5.241.918.608
Chi phí khác	10.381.596.510	4.118.903.034
Tổng cộng	52.346.529.840	38.627.206.064

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	301.733.930	2.322.570.614
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	272.727.273	1.267.668.182
Thu nhập khác	29.006.657	1.054.902.432
Chi phí khác	23.431.862	1.659.081.564
Chi thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	1.343.730.977
Chi phí khác	23.431.862	315.350.587
Tổng cộng	278.302.068	663.489.050

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2023: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	815.126.042.300	1.198.861.184.256
Các điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	699.084.444.723	168.684.885.655
- Chi phí không được khấu trừ	8.267.987.541	2.559.186.328
- Chênh lệch giảm đánh giá lại FVTPL	690.816.457.182	166.125.699.327
Các khoản điều chỉnh giảm	846.960.345.036	586.438.602.944
- Thu nhập không chịu thuế	64.363.612.000	38.931.756.700
- Chênh lệch tăng đánh giá lại FVTPL	782.596.733.036	547.506.846.244
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	667.250.141.987	781.107.466.967
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	133.450.028.398	156.221.493.394
Điều chỉnh khác	-	(60.000.000)
Thuế TNDN – phải nộp đầu năm	62.602.741.750	3.242.663.098
Thuế TNDN – đã trả trong năm	137.238.807.845	96.801.414.742
Thuế TNDN – phải trả cuối năm	58.813.962.303	62.602.741.750

33.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	88.909.949.533	70.553.894.362	18.356.055.171	76.276.229.383

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả/(Tài sản thuế thu nhập hoãn lại) đầu năm	70.553.894.362	(5.722.335.021)
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	91.780.275.854	381.381.146.917
Trong đó		
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	782.596.733.036	547.506.846.244
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	(690.816.457.182)	(166.125.699.327)
Thuế suất tính thuế TNDN hoãn lại trong năm hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	18.356.055.171	76.276.229.383
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả cuối năm	88.909.949.533	70.553.894.362

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	663.319.958.731	966.423.461.479
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	981.069.556	803.320.795
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*)	677	1.203

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được điều chỉnh cho mục đích so sánh do trong năm 2024, Công ty tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để tăng vốn và trả cổ tức.

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Hội đồng Quản trị		3.000.000.000	2.985.776.397
Ông Thái Hoàng Long	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2024)	1.980.000.000	1.812.380.952
Ông Trương Ngọc Lâm	Thành viên HĐQT	120.000.000	82.380.952
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023)	-	37.142.857
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023)	-	304.347.826
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT	660.000.000	509.523.810
Ban Kiểm soát		144.000.000	137.422.360
Ban Giám đốc		4.366.502.011	5.663.788.095
Ông Trương Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc	3.080.877.011	3.746.000.000
Ông Thái Hoàng Long	Phó tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023)	-	830.638.095
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó tổng giám đốc	1.285.625.000	1.087.150.000

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>31/12/2024</i>	<i>31/12/2023</i>
Đến 1 năm	2.923.377.965	2.626.673.160
Trên 1 – 5 năm	15.591.349.149	10.394.492.640
Trên 5 năm	1.624.098.870	4.980.694.390
TỔNG CỘNG	20.138.825.984	18.001.860.190

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

37.1 Thông tin báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Năm 2024					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	627.444.213.313	1.204.784.791.579	15.270.000.000	301.733.930	1.847.800.738.822
2. Các chi phí trực tiếp	71.904.189.575	822.103.125.563	3.136.038.865	2.351.013.225	899.494.367.228
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	45.223.072.589	86.834.923.214	1.100.586.002	21.747.489	133.180.329.294
4. Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	510.316.951.149	295.846.742.802	11.033.375.133	(2.071.026.784)	815.126.042.300
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
1. Tài sản phân bổ	5.771.182.393.652	12.518.881.820.042	-	1.142.646.164	18.291.206.859.858
2. Tài sản không phân bổ	446.565.205.324	857.470.602.816	10.867.979.241	214.750.366	1.315.118.537.747
Tổng tài sản	6.217.747.598.976	13.376.352.422.858	10.867.979.241	1.357.396.530	19.606.325.397.605
3. Nợ phân bổ	3.474.178.565	3.470.694.159.533	-	-	3.474.168.338.098
4. Nợ không phân bổ	29.683.267.591	56.996.221.495	722.396.488	14.274.495	87.416.160.069
Tổng công nợ	33.157.446.156	3.527.690.381.028	722.396.488	14.274.495	3.561.584.498.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.1 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty không có số dư ngoại tệ cuối năm và không có phát sinh nghiệp vụ mua bán hàng hóa bằng ngoại tệ trong năm. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không cần sử dụng bất năm công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình, đồng thời Công ty cũng không cần thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, với sự biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty là 11.570.478.365.500 VND. Trong đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào: cổ phiếu phiếu GEX là 982.844.190.000 VND, cổ phiếu phiếu GEE là 844.053.750.000 VND, cổ phiếu VSC là 822.805.000.000 VND, cổ phiếu SEA là 693.936.000.000 VND, cổ phiếu BSR là 588.578.200.000 VND, cổ phiếu SHS là 524.480.000.000 VND, cổ phiếu HHC là 330.000.000.000 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	693.527.828.012	-	-	693.527.828.012
Các khoản cho vay	5.771.182.393.652	-	2.734.405.440	5.773.916.799.092
Các khoản phải thu	142.868.417.577	-	-	142.868.417.577
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	2.587.353.024	-	13.162.095.402	15.749.448.426
Các khoản phải thu khác	6.410.515.074	-	-	6.410.515.074
Trả trước cho người bán	330.125.000	-	-	330.125.000
Tạm ứng	275.000.000	-	-	275.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.142.646.164	-	-	1.142.646.164
Tổng cộng	6.618.324.278.503	-	15.896.500.842	6.634.220.779.345

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	693.527.828.012	-	-	-	693.527.828.012
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	12.517.051.695.042	-	-	-	12.517.051.695.042
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	422.000.000.000	-	-	422.000.000.000
Các khoản cho vay (*)	2.734.405.440	-	5.771.182.393.652	-	-	5.773.916.799.092
Các khoản phải thu (*)	-	-	142.868.417.577	-	-	142.868.417.577
Trả trước cho người bán	-	-	330.125.000	-	-	330.125.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	13.162.095.402	-	2.587.353.024	-	-	15.749.448.426
Các khoản phải thu khác	-	-	6.410.515.074	-	-	6.410.515.074
Tài sản ngắn hạn khác	-	-	2.196.981.604	-	-	2.196.981.604
Các khoản đầu tư dài hạn	-	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Tài sản cố định	-	-	421.419.768	20.081.323.554	4.140.949.782	24.643.693.104
Tài sản dài hạn khác	-	20.060.000.000	205.926.439	677.822.913	1.082.646.164	22.026.395.516
Tổng cộng	15.896.500.842	13.230.639.523.054	6.348.203.132.138	20.759.146.467	6.723.595.946	19.622.221.898.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	2.845.000.000.000	-	-	2.845.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	3.474.178.565	-	-	3.474.178.565
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	536.784.210.000	-	-	536.784.210.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	605.000.000	-	-	605.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	67.390.909.301	-	-	67.390.909.301
Phải trả người lao động	-	-	5.666.390.034	-	-	5.666.390.034
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	11.349.409.948	-	-	11.349.409.948
Phải trả, phải nộp khác	-	-	2.256.947.449	-	-	2.256.947.449
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	-	-	-	-	-
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	147.503.337	-	147.503.337
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	88.909.949.533	-	-	88.909.949.533
Tổng cộng	-	-	3.561.436.994.830	147.503.337	-	3.561.584.498.167
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	15.896.500.842	13.230.639.523.054	2.786.766.137.308	20.611.643.130	6.723.595.946	16.060.637.400.280

(*) Không tính dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt





Bà Bùi Tuyết Mai
Kế toán viên

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Ông Trương Ngọc Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 03 năm 2025

